DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN (SỐ 1)

LIST OF ACCREDITED TESTS (No 1)

(Kèm theo quyết định số/attachment with decision: 3038 ***/QĐ - VPCNCLQG ngày*** *15* ***tháng 10 năm 2026 của Giám đốc Văn phòng Công nhận chất lượng quốc gia/of BoA Director)***

Tên phòng thí nghiệm:	**Phòng thử nghiệm Hàng tiêu dùng**
Laboratory:	***Consumer Products Testing Laboratory***
Tổ chức/ Cơ quan chủ quản:	**Trung tâm Kỹ thuật Tiêu chuẩn Đo lường Chất lượng 3**
Organization:	***Quality Assurance and Testing Center 3 (QUATEST 3)***
Số hiệu/ *Code:*	**VILAS 004**
Chuẩn mực công nhận *Accreditation criteria*	**ISO/IEC 17025:2017**
Lĩnh vực:	**Hóa, Cơ**
Field:	***Chemical - Mechanical***
Người quản lý:	**Nguyễn Anh Triết**
Laboratory manager:	***Nguyen Anh Triet***
Hiệu lực công nhận *Period of Validation:*	**Từ ngày** *15* **/ 10 /2026 đến ngày 08/08/2030**
Địa chỉ/ *Address*:	**49 Pasteur, Phường Sài Gòn, TP. Hồ Chí Minh** ***49 Pasteur, Sai Gon Ward, Ho Chi Minh City***
Địa điểm 1 *Location 1:*	**Kho xưởng số 3B, Khu CN Cát Lái, Phường Cát Lái, TP. Hồ Chí Minh** ***3B Warehouse, Cat Lai Industrial Park, Cat Lai Ward, Ho Chi Minh City***
Địa điểm 2 *Location 2:*	**Lô C5, Đường D1, Khu CN Cát Lái, Phường Cát Lái, TP. Hồ Chí Minh** ***Lot C5, D1 Street, Cat Lai Industrial Park, Cat Lai Ward, Ho Chi Minh City***
Điện thoại/ *Tel*:	**(0251) 383 6212**
Email:	**rq.tn@quatest3.com.vn**
Website:	**www.quatest3.com.vn**

Địa điểm 1: Kho xưởng số 3B, Khu CN Cát Lái, Phường Cát Lái, TP. Hồ Chí Minh
Location 1: 3B Warehouse, Cat Lai Industrial Park, Cat Lai Ward, Ho Chi Minh City

Lĩnh vực thử nghiệm: Cơ
Field of testing: Mechanical

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử *Materials or product tested*	Tên phép thử cụ thể *The name of specific tests*	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo *Limit of quantitation (if any)/range of measurement*	Phương pháp thử *Test method*
1.	**Ống nhựa nhiệt dẻo và phụ kiện (PVC, PE, PP)** ***Thermo plastics pipes and fitting (PVC, PE, PP)***	Thử áp suất phá nổ *Burst pressure test*	Đến/ *to:* Φ =560 mm	ASTM D1599-18 (2024)
2.		Thử độ bền áp suất thủy tĩnh *Resistance to hydrostatic internal pressure test*	Đến/*to*: 150 bar	ISO 1167-1:2006 ISO 1167-2,3,4:2006 TCVN 6149-1:2007 TCVN 6149-2,3,4:2007 AS/NZS 1462.6:2008
3.		Xác định bề dày thành ống *Determination of wall thickness*		AS /NZS 1462.1-2006 ISO 3126:2005 TCVN 6145:2007
4.		Xác định độ bền va đập ống *Determination of Impact strength*		BS EN 744:1996 ISO 3127:1994 BS EN ISO 3127:2017 TCVN 6144:2003
5.		Xác định độ cứng vòng của ống nhựa (nén đến 3% biến dạng đường kính trong) *Determination of ring stiffness of plastic pipe (at 3% internal diametric deflection)*		ISO 9969:2016 TCVN 8850:2011
6.		Xác định đường kính ngoài/ trong *Determination of outside/ inside diameter*	Đến/*to*: Φ =1200 mm	AS /NZS 1462.1-2006 ISO 3126:2005 TCVN 6145:2007
7.		Xác định khả năng chịu nén ngang *Determination of flattening test*		AS 1462.2-2006 ASTM D 2241-20 KS M 3404-2016
8.		Xác định độ đàn hồi vòng (30% đường kính ngoài) *Determination of ring flexibility (30 % outside diameter)*		TCVN 8851:2011 ISO 13968:2008
9.		Xác định độ cứng vòng riêng ban đầu *Determination of initial ring stiffness*		TCVN 10769:2015 ISO 7685:2019

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử *Materials or product tested*	Tên phép thử cụ thể *The name of specific tests*	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo *Limit of quantitation (if any)/range of measurement*	Phương pháp thử *Test method*
10.	**Ống nhựa nhiệt dẻo và phụ kiện (PVC, PE, PP)** ***Thermo plastics pipes and fitting (PVC, PE, PP)***	Xác định nhiệt độ hoá mềm Vicat của ống nhựa nhiệt dẻo (tổng quát) *Determination of Vicat softening temperature of thermoplastic pipe*		TCVN 6147-1:2003 BS EN 727:1995 ISO 2507-1:1995
11.		Xác định sự thay đổi kích thước theo chiều dọc *Determination of longitudinal reversion*		BS EN 743:1995 ISO 2505:2005 TCVN 6148:2007 AS/NZS 1462.4:2002
12.		Xác định độ bền kéo *Determination of Tensile strength*		ISO 6259-1:2015 ISO 6259-2:2020 ISO 6259-3:2015 TCVN 7434-1:2020 TCVN 7434-2:2004 TCVN 7434-3:2020
13.		Xác định độ giãn dài khi đứt *Determination of Elongation at break*		ISO 6259-1:2015 ISO 6259-2:2020 ISO 6259-3:2015 TCVN 7434-1:2020 TCVN 7434-2:2004 TCVN 7434-3:2020 AS/NZS 1462.16:2006
14.		Thử khả năng chịu nhiệt độ cao *High temperature check*		
15.		Thử độ bền nhiệt (khả năng khử ứng suất ở nhiệt độ cao) *Test for effects of heating (high temperature resistance)*		ISO 580:2005 TCVN 6242:2011 AS/NZS 1462.11:1996
16.	**Sơn** ***Paint***	Xác định độ bền lớp sơn phủ theo phép thử cắt ô (độ bám dính của màng) *Determination of adhesion of paint (Cross-cut test)*		ASTM D3359-23 JIS K 5400:1990 JIS K5600-5-6:1999 TCVN 2097:2015
17.		Xác định độ bền uốn của màng *Determination of bending resistance of coating*		JIS K 5400:1990 JIS K5600-5-1:1999 TCVN 2099:2013

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử *Materials or product tested*	Tên phép thử cụ thể *The name of specific tests*	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo *Limit of quantitation (if any)/range of measurement*	Phương pháp thử *Test method*
18.	**Sơn** ***Paint***	Xác định độ bền va đập của màng sơn *Determination of Impact resistance of coating*		ASTM D2794-93(2024) ISO 6272-2:2011 TCVN 2100-2:2013 JIS K5600-5-3:1999 JIS K 5400:1990
19.		Xác định độ bóng quang học của màng (góc của tia tới 60°) *Determination of Specular gloss of coating (Angle of incidence 60°)*		ISO 2813:2014 JIS K 5400:1990 JIS K5600-4-7:1999 TCVN 2101:2016 ASTM D523-14(2018)
20.		Xác định độ cứng con lắc của màng *Determination of hardness of coating by pendulum damping test*		ISO 1522:2022 TCVN 2098:2007
21.		Xác định độ cứng bút chì *Determination of Pencil hardness*		ASTM D3363-22
22.		Xác định độ mịn của sơn *Determination of fineness of paint*		ASTM D1210-05(2022) JIS K 5400:1990 JIS K5600-2-5:1999 TCVN 2091:2015 ISO 1524:2020
23.		Xác định độ nhớt Brookfield (ở 25°C) *Determination of Brookfield viscosity (at 25 °C)*		ASTM D 2196-20
24.		Xác định độ nhớt bằng phễu chảy *Determination of Viscosity of paint by use of flow cups*		ISO 2431:2019 TCVN 2092:2013
25.		Xác định độ nhớt KU Phương pháp nhớt kế Stormer *Determination of Krebs Unit (KU)* *Viscosity Stormer-Type Viscometer method*		ASTM D562-10 (2023) TCVN 9879:2013
26.		Xác định độ phủ *Determination of spreading area*		TCVN 2095:1993

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử *Materials or product tested*	Tên phép thử cụ thể *The name of specific tests*	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo *Limit of quantitation (if any)/range of measurement*	Phương pháp thử *Test method*
27.	**Sơn** ***Paint***	Xác định khối lượng riêng *Determination of density*		JIS K 5400:1990 JIS K5600-2-4:1999 ASTM D1475-13 (2025) ISO 2811-1:2016
28.		Xác định độ bền rửa trôi *Determination of scrub resistance*		TCVN 8653-4:2024 JIS K5600-5-11:1999 JIS K5663:2003 JIS K5400:1990
29.		Xác định chu kỳ nóng lạnh sơn tường ngoài *Determination of Hot-Cold period*		TCVN 8653-5:2024
30.		Xác định độ ổn định *Determination of Stability*		JIS K 5960:1993 JIS K5600-2-7:1999 TCVN 8653-1:2024
31.		Xác định độ phủ *Determination of spreading rate*		JIS K 5960:1993 JIS K5600-3-1:1999
32.		Xác định độ bền của màng sơn đối với chất lỏng (nước, kiềm, nước muối) *Determination of resistance to liquid (water, alkali, salt water)*		JIS K5400:1990 JIS K 5960:1993 JIS K5600-6-1:1999 ISO 2812-1:2017 ISO 2812-2:2018 ASTM D870-15(2020)e1 TCVN 8653-2:2024 TCVN 8653-3:2024

Chú thích/ *Note*:

- AS/NZS: Tiêu chuẩn Úc/New Zealand/ Australian/New Zealand Standard
- ASTM: Hiệp hội Vật liệu và Thử nghiệm Hoa Kỳ/ American Society for Testing and Materials
- BS EN: Tiêu chuẩn Anh Quốc được áp dụng từ Tiêu chuẩn Châu Âu/ British adoption of a European standard
- ISO: Tổ chức quốc tế về tiêu chuẩn hoá / International Organization for Standardization
- JIS: Tiêu chuẩn Nhật/ Japanese Industrial Standard
- TCVN: Tiêu chuẩn Việt Nam/ Vietnamese National Standards
- KS: Tiêu chuẩn công nghiệp Hàn Quốc/ Korean Industrial Standards

Địa điểm 2: Lô C5, Đường D1, Khu CN Cát Lái, Phường Cát Lái, TP. Hồ Chí Minh
Location 2: Lot C5, D1 Street, Cat Lai Industrial Park, Cat Lai Ward, Ho Chi Minh City

Lĩnh vực thử nghiệm: Hóa
Field of testing: Chemical

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử *Materials or product tested*	Tên phép thử cụ thể *The name of specific tests*	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo *Limit of quantitation (if any)/range of measurement*	Phương pháp thử *Test method*
1.	**Nhựa, vải, sợi, giấy, sơn, cao su, hóa chất** ***Plastic, fabric, yarn, paper, paint, rubber, chemical***	Định tính vật liệu Phương pháp phổ hồng ngoại *Qualitative Analysis of material* *Infrared Spectroscopy method*		ASTM E1252-98(2021)
2.	**Bao bì, dụng cụ bằng nhựa tổng hợp, cao su tiếp xúc trực tiếp với thực phẩm** ***Synthetic resin, rubber implement, container and packaging in direct contact with foods***	Xác định hàm lượng kim loại nặng (qui ra chì) Phương pháp quan sát (định tính) *Determination of Heavy metal content (as lead)* *Observation (qualitative) method*	POD 1 µg/L 95%	JETRO B-4:2009 (a) QCVN 12-1 phụ lục/ *Appendix* 2.1:2011/BYT QCVN 12-2 phụ lục/ *Appendix* 2.1:2011/BYT MHW No.370, Chapter 3 (B.4):1959
3.		Xác định hàm lượng Pb, Cd Phương pháp ICP-OES *Determination of Pb, Cd content* *ICP-OES method*	10 µg/g	JETRO D-2a:2009 (a) QCVN 12-1 phụ lục/ *Appendix* 1.1:2011/BYT QCVN 12-2 phụ lục/ *Appendix* 1.1:2011/BYT MFDS IV.2-1:2021 (b) MFDS IV.2-2:2021 (b) MHW No.370, Chapter 3 (B.10):1959
4.		Xác định hàm lượng cặn khô (chiết trong nước/axít acetic 4 %/ ethanol 20 %). Phương pháp sấy *Determination of Evaporation residue (Leaching solution: water, 4 % acetic acid, 20% ethanol)* *Drying method*	10 µg/g	JETRO B-5:2009 (a) QCVN 12-1 phụ lục/ *Appendix* 2.5:2011/BYT QCVN 12-2 phụ lục/ *Appendix* 2.5:2011/BYT QCVN 12-3 mục/*clause* 6:2011/BYT MFDS IV.2-8:2021 (b) MHW No.370, Chapter 3 (B.5):1959

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử *Materials or product tested*	Tên phép thử cụ thể *The name of specific tests*	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo *Limit of quantitation (if any)/range of measurement*	Phương pháp thử *Test method*
5.	**Bao bì, dụng cụ bằng nhựa tổng hợp, cao su, kim loại tiếp xúc trực tiếp với thực phẩm** ***Synthetic resin, rubber, metal implement, container and packaging in direct contact with foods***	Định tính Formaldehyde Phương pháp quan sát *Qualitative of Formaldehyde* *Observation method*		JETRO D-2.2.a.i.2:2009 (a) JETRO D-2.2.b.i.1:2009 (a) JETRO D-3.1.b.ii:2009 (a) JETRO D-4.2.c:2009 (a) QCVN 12-1 phụ lục/ *Appendix* 2.4:2011/BYT QCVN 12-2 phụ lục/ *Appendix* 2.3:2011/BYT QCVN 12-3 mục/*clause* 5:2011/BYT MFDS IV.2-27:2021 (b) MHW No.370, Chapter 3 (B.10):1959
6.		Xác định hàm lượng Phenol Phương pháp UV-Vis *Determination of Phenol content* *UV- Vis method*	5 µg/mL	JETRO D-2.2.a.i.1: 2009 (a) JETRO D-3.1.b.i:2009 (a) JETRO D-4.2.b:2009 (a) QCVN 12-1 phụ lục/ *Appendix* 2.3:2011/BYT QCVN 12-2 phụ lục/ *Appendix* 2.2:2011/BYT QCVN 12-3 mục/*clause* 4:2011/BYT MFDS IV.2-26:2021 (b) MHW No.370, Chapter 3 (B.10):1959
7.	**Bao bì, dụng cụ bằng nhựa tổng hợp, kim loại tiếp xúc trực tiếp với thực phẩm** ***Synthetic resin, metal implement, container and packaging in direct contact with foods***	Xác định hàm lượng Cặn khô (chiết trong n-heptan). Phương pháp sấy *Determination of Evaporation content (Leaching solution: n-heptane)* *Drying method*	10 µg/g	JETRO B-5:2009 (a) QCVN 12-1 phụ lục/ *Appendix* 2.5:2011/BYT QCVN 12-3 mục/*clause* 6:2011/BYT MFDS IV.2-8:2021 (b) MHW No.370, Chapter 3 (B.5):1959

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử *Materials or product tested*	Tên phép thử cụ thể *The name of specific tests*	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo *Limit of quantitation (if any)/range of measurement*	Phương pháp thử *Test method*
8.	**Bao bì, dụng cụ bằng cao su tiếp xúc trực tiếp với thực phẩm** ***Rubber implement, container in direct contact with foods***	Xác định hàm lượng Zn (chiết trong nước/ 4% axít axetic) Phương pháp ICP-OES *Determination of Zn content (Leaching solution: water, 4% Acetic acid) ICP-OES method*	2 µg/mL	JETRO D-3.1.b.iii:2009 (a) QCVN 12-2 phụ lục/ *Appendix* 2.4:2011/BYT MFDS IV.2-50:2021 (b) MHW No.370, Chapter 3 (B.10):1959
9.		Xác định hàm lượng chất chiết được trong hexane ở nhiệt độ hoàn lưu Phương pháp sấy *Determination of extractable content in hexane at reflux temperature Drying method*	0,2 mg/in^2	FDA 21 CFR 177.2600 (2025)
10.	**Dụng cụ bằng gốm, sứ, tráng men, thủy tinh tiếp xúc trực tiếp với thực phẩm** ***Ceramic, enamel, glass container contact with foods***	Xác định hàm lượng Pb, Cd (chiết trong acid acetic 4 %) Phương pháp ICP-OES *Determination of Pb, Cd content (Leaching solution: acetic acid 4 %) ICP-OES method*	0,04 µg/mL	TCVN 7146-1:2002 ISO 6486-1:2019 TCVN 7147-1:2002 ISO 7086-1:2019 TCVN 7542-1:2005 ISO 4531-1:2022
11.	**Dụng cụ tượng sứ tiếp xúc với thực phẩm** ***Ceramic statues contact with foods***	Xác định hàm lượng Pb, Cd, Al, Co, As (chiết trong acid acetic 4 %) Phương pháp ICP-MS *Determination of Pb, Cd, Al, Co, As content (Leaching solution: acetic acid 4 %) ICP-MS method*	Al: 0,2 mg/kg Co: 0,004 mg/kg As: 0,002 mg/kg Cd, Pb: 0,02 mg/dm^2	QUATEST3 1304:2025
12.	**Bao bì, dụng cụ bằng nhựa tổng hợp, giấy, giấy có phủ, kim loại có phủ tiếp xúc trực tiếp với thực phẩm** ***Synthetic resin, paper, coated paper, coated metal implement, container and packaging in direct contact with foods***	Xác định hàm lượng chất chiết (tan trong chloroform) chiết trong nước/ ethanol 8 %/ ethanol 50 %/ heptane Phương pháp sấy *Determination of Evaporation content (chloroform-soluble) (Leaching solution: water, ethanol 8 %, ethanol 50 %, heptane solution) Drying method*	0,2 mg/in^2	FDA 21 CFR 175.300 (2025) FDA 21 CFR 176.170 (2025) FDA 21 CFR 177.2420 (2025) FDA 21 CFR 177.1630 (2025)

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử *Materials or product tested*	Tên phép thử cụ thể *The name of specific tests*	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo *Limit of quantitation (if any)/range of measurement*	Phương pháp thử *Test method*
13.	**Bao bì, dụng cụ bằng nhựa tổng hợp tiếp xúc trực tiếp với thực phẩm** ***Synthetic resin implements, container and packaging in direct contact with foods***	Xác định hàm lượng $KMnO_4$ tiêu thụ (chiết trong nước) Phương pháp chuẩn độ *Determination of $KMnO_4$ content consumed (Leaching solution: distilled water)* *Titration method*	2 µg/mL (Tính trên dịch chiết/ *For leachate*)	JETRO B-1:2009 (a) QCVN 12-1 phụ lục/ *Appendix* 2.2:2011/BYT MFDS IV.2-7:2021 (b) MHW No.370, Chapter 3 (B.1):1959
14.		Xác định hàm lượng Ba Phương pháp ICP-OES *Determination of Ba content* *ICP-OES method*	10 µg/g	JETRO D-2.2.f.i.1:2009 (a) QCVN 12-1 phụ lục/ *Appendix* 1.6:2011/BYT MFDS IV.2-23:2021 (b) MHW No.370, Chapter 3 (B.10):1959
15.		Xác định hàm lượng Antimon, Germani (chiết trong dung dịch axit axetic 4%). Phương pháp ICP-OES *Determination of Antimony, Germani content (Leaching solution: 4 % acetic acid)* *ICP-OES method*	0,04 µg/mL (Tính trên dịch chiết/ *For leachate*)	JETRO D-2.2.g.i.1:2009 (a) JETRO D-2.2.g.i.2:2009 (a) QCVN 12-1 phụ lục/ *Appendix* 2.6:2011/BYT QCVN 12-1 phụ lục 2.7:2011/BYT MFDS IV.2-10:2021 (b) MFDS IV.2-24:2021 (b) MHW No.370, Chapter 3 (B.10):1959
16.		Xác định tổng hàm lượng thôi nhiễm trong nước cất/ acid acetic 3 %/ ethanol 10 %/ ethanol 50% Phương pháp sấy *Determination of Overall migration content in distilled water/ 3 % acetic acid/ 10 % ethanol* *Drying method*	20 mg/kg 2 mg/dm^2	BS EN 1186-1:2022 BS EN 1186-3:2022 BS EN 1186-5:2002
17.		Xác định tổng hàm lượng thôi nhiễm trong dầu thực vật Phương pháp GC-FID *Determination of Overall migration in vegetable oil content* *GC-FID method*	2 mg/dm^2	BS EN 1186-1:2022 BS EN 1186-2:2022

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử *Materials or product tested*	Tên phép thử cụ thể *The name of specific tests*	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo *Limit of quantitation (if any)/range of measurement*	Phương pháp thử *Test method*
18.	**Bao bì, dụng cụ bằng nhựa tổng hợp tiếp xúc trực tiếp với thực phẩm** ***Synthetic resin implements, container and packaging in direct contact with foods***	Xác định tổng hàm lượng thôi nhiễm trong iso-octane/etanol 95% Phương pháp sấy *Determination of Overall migration content in iso-octane* *Drying method*	20 mg/kg 2 mg/dm^2	BS EN 1186-1:2022 BS EN 1186-15:2002
19.		Xác định các hợp chất Amine thơm sơ cấp thôi nhiễm (chiết trong 3 % acetic acid) (Phụ lục 5) Phương pháp LC-MS/MS *Determination of Primary aromatic amines (Leaching solution: 3 % Acetic acid) (Appendix 5)* *LC-MS-MS Method*	0,004 mg/kg (Mỗi chất/ *Each compound)*	QTTN/KT3 356:2022
20.		Xác định hàm lượng các kim loại thôi nhiễm (chiết trong 3 % acetic acid): Li, Na, Mg, Al, K, Ca, Cr, Mn, Fe, Co, Ni, Cu, Zn, As, Cd, Sb, Ba, La, Eu, Gd, Tb, Hg, Pb Phương pháp ICP-MS *Determination of metals migration content (Leaching solution: 3 % Acetic acid): Li, Na, Mg, Al, K, Ca, Cr, Mn, Fe, Co, Ni, Cu,Zn, As, Cd, Sb, Ba, La, Eu, Gd, Tb, Hg, Pb* *ICP-MS method*	(mg/kg) Cd: 0,004 Sb, Ba, Cr, Co, Cu, Eu, Gd, La, Pb, Li, Mn, Ni, Tb, Zn: 0,02 As, Hg: 0,01 Al, Fe: 0,1 Ca, Mg: 0,2 K, Na: 2,0	BS EN 13130-1:2004 và/*and* EU 2020/1245
21.		Xác định hàm lượng Bisphenol A (gồm phenol, p-tertbutyl phenol) trong dung dịch chiết Phương pháp HPLC-UV *Determination of Bisphenol A (including phenol, p-tertbutyl phenol) content in food simulants* *HPLC -UV method*	1,0 µg/mL	JETRO D-2.2.k.ii.1:2009 (a) QCVN 12-1 phụ lục/ *Appendix* 2.10:2011/BYT MFDS IV.2-44:2021 (b) MHW No.370, Chapter 3 (B.10):1959

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử *Materials or product tested*	Tên phép thử cụ thể *The name of specific tests*	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo *Limit of quantitation (if any)/range of measurement*	Phương pháp thử *Test method*
22.	**Bao bì, dụng cụ bằng nhựa tổng hợp tiếp xúc trực tiếp với thực phẩm** ***Synthetic resin implements, container and packaging in direct contact with foods***	Xác định hàm lượng Bisphenol A (các đồng phân A,B,S,F, AF) trong dung dịch chiết Phương pháp LC-MS *Determination of Bisphenol A content (including isomers A, B, S, F, AF)* *LC-MS method*	0,002 mg/kg	QUATEST3 1286:2025
23.		Xác định hàm lượng Bisphenol A (gồm phenol, p-tertbutyl phenol) trong vật liệu Phương pháp HPLC-UV *Determination of Bisphenol A content (Include: phenol, p-tertbutyl phenol) in material* *HPLC-UV method*	100 µg/g	JETRO D-2.2.k.i.1:2009 (a) QCVN 12-1 phụ lục/ *Appendix* 1.8:2011/BYT MFDS IV.2-35:2021 (b) MHW No.370, Chapter 3 (B.10):1959
24.		Xác định hàm lượng Diphenyl carbonate Phương pháp HPLC-UV *Determination of Diphenyl carbonate content* *HPLC-UV method*	100 µg/g	JETRO D-2.2.k.i.2:2009 (a) QCVN 12-1 phụ lục/ *Appendix* 1.9:2011/BYT MFDS IV.2-36:2021 (b) MHW No.370, Chapter 3 (B.10):1959
25.		Xác định hàm lượng các amin: Triethylamin, Tributylamin *Phương pháp GC-MS* *Determination of Amines content: Triethylamine, tributylamine content* *GC-MS method*	0,4 µg/g (mỗi chất/ *each compound)*	JETRO D-2.2.k.i.3:2009 (a) QCVN 12-1 phụ lục/ *Appendix* 1.10:2011/BYT MFDS IV.2.-34:2021 (b) MHW No.370, Chapter 3 (B.10):1959
26.		Xác định hàm lượng Vinylidene chloride Phương pháp GC-MS *Determination of Vinylidene chloride content* *GC-MS method*	6 µg/g	JETRO D-2.2.f.i.2:2009 (a) QCVN 12-1 phụ lục/ *Appendix* 1.7:2011/BYT MFDS IV.2-22:2021 (b) MHW No.370, Chapter 3 (B.10):1959
27.		Xác định hàm lượng Dibutyl Tin trong vật liệu Phương pháp GC-MS *Determination of Dibutyl tin compound in material* *GC-MS method*	10 µg/g	JETRO D-2.2.c.i.1:2009 (a) QCVN 12-1 phụ lục/ *Appendix* 1.2:2011/BYT MFDS IV.2-17:2021 (b) MHW No.370, Chapter 3 (B.10):1959

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử *Materials or product tested*	Tên phép thử cụ thể *The name of specific tests*	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo *Limit of quantitation (if any)/range of measurement*	Phương pháp thử *Test method*
28.	**Bao bì, dụng cụ bằng nhựa tổng hợp tiếp xúc trực tiếp với thực phẩm** ***Synthetic resin implements, container and packaging in direct contact with foods***	Xác định hàm lượng Methyl methacrylate (MMA) Phương pháp GC-FID *Determination of Methyl methacrylate (MMA) content* *GC-FID method*	2 µg/mL (Tính trên dịch chiết/ *for leachate*)	JETRO D-2.2.h.i.1:2009 (a) QCVN 12-1 phụ lục/ *Appendix* 2.8:2011/BYT MFDS IV.2-29:2021 (b) MHW No.370, Chapter 3 (B.10):1959
29.		Xác định hàm lượng Caprolactam Phương pháp GC-FID *Determination of Caprolactam content in leaching solution* *GC-FID method*	2 µg/mL (Tính trên dịch chiết/ *for leachate*)	JETRO D-2.2.i.i.1:2009 (a) QCVN 12-1 phụ lục/ *Appendix* 2.9:2011/BYT MFDS IV.2-30:2021 (b) MHW No.370, Chapter 3 (B.10):1959
30.		Xác định hàm lượng Cresyl phosphate trong vật liệu Phương pháp HPLC-UV *Determination of Cresyl phosphate in material content* *HPLC-UV method*	200 µg/g	JETRO D-2.2.c.i.2:2009 (a) QCVN 12-1 phụ lục/ *Appendix* 1.3:2011/BYT MFDS IV.2-18:2021 (b) MHW No.370, Chapter 3 (B.10):1959
31.		Xác định hàm lượng chất hữu cơ bay hơi (Styrene, Toluene, Ethylbenzene, Isopropyl benzene, n-Propyl benzene) của Polystyrene Phương pháp GC-FID *Determination of Volatile organic content (styrene, toluene, ethylbenzene, isopropyl-benzene, n-propyl benzene) of polystyrene* *GC-FID method*	(mg/g) (Mỗi chất/ *Each compound):* 0,4 (Tổng 5 chất/ *Total of 5 compounds*): 2,0	JETRO D-2.2.e.i.:2009 (a) QCVN 12-1 phụ lục/ *Appendix* 1.5:2011/BYT MFDS IV.2-21:2021 (b) MHW No.370, Chapter 3 (B.10):1959
32.		Xác định hàm lượng Vinyl clorua Phương pháp GC-MS *Determination of Vinyl chloride content* *GC-MS method*	1 µg/g	JETRO D-2.2.c.i.3:2009 (a) QCVN 12-1 phụ lục/ *Appendix* 1.4:2011/BYT ISO 6401:2008 MFDS IV.2-16.a:2021 (b) MHW No.370, Chapter 3 (B.10):1959
33.		Xác định hàm lượng axít lactic tổng số (chiết trong nước) Phương pháp HPLC-UV *Determination of Total of Lactic acid content (Leaching solution: water)* *HPLC-UV method*	10 µg/mL (Tính trên dịch chiết/ *for leachate*)	JETRO D-2.2.m.a.i.:2009 (a) QCVN 12-1 phụ lục/ *Appendix* 2.11:2011/BYT MHW No.370, Chapter 3 (B.10):1959

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử *Materials or product tested*	Tên phép thử cụ thể *The name of specific tests*	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo *Limit of quantitation (if any)/range of measurement*	Phương pháp thử *Test method*
34.	**Bao bì, dụng cụ bằng nhựa tổng hợp tiếp xúc trực tiếp với thực phẩm** ***Synthetic resin implements, container and packaging in direct contact with foods***	Xác định hàm lượng 1,3-Butadiene Phương pháp GC-MS *Determination of 1,3-Butadiene content* *GC-MS method*	1 mg/kg	MFDS IV.2-39:2021(b) BS EN 13130-4:2004
35.		Xác định hàm lượng Acrylonitrile (chiết trong nước) Phương pháp GC-MS *Determination of Acrylonitrile content (Leaching solution: water)* *GC-MS method*	0,02 mg/L (Tính trên dịch chiết/ *for leachate*)	MFDS IV.2-40:2021(b) BS EN 13130-3:2004
36.		Xác định hàm lượng chất chiết trong n-hexane Phương pháp sấy *Determination of Extractable fraction content in n-hexane* *Drying method*	PP: 1% (w/w) PE: 1,6% (w/w)	FDA 21 CFR 177.1520 (2025)
37.		Xác định hàm lượng chất hòa tan trong xylene Phương pháp sấy *Determination of soluble fraction content (Leaching solution: xylene)* *Drying method*	PP: 1,25 %(w/w) PE: 1,6 % (w/w)	FDA 21 CFR 177.1520 (2025)
38.		Xác định hàm lượng Axít terephthalic thôi nhiễm trong acetic acid 3 % Phương pháp: HPLC-UV *Determination of Terephthalic acid content (migration in 3% acetic)* *HPLC-UV method*	1,6 mg/kg	BS EN 13130-1:2004 BS EN 13130-2:2004 MFDS 2021 IV.2.2-25 (d)
39.		Xác định hàm lượng Axít isophthalic thôi nhiễm trong acetic acid 3 % Phương pháp HPLC-UV *Determination of Isophthalic acid migration in 3% acetic* *HPLC-UV method*	1,6 mg/kg	BS EN 13130-1:2004 BS EN 13130-2:2004 MFDS 2021 IV.2.2-25 (d)

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử *Materials or product tested*	Tên phép thử cụ thể *The name of specific tests*	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo *Limit of quantitation (if any)/range of measurement*	Phương pháp thử *Test method*
40.	**Bao bì, dụng cụ bằng nhựa tổng hợp tiếp xúc trực tiếp với thực phẩm** ***Synthetic resin implements, container and packaging in direct contact with foods***	Xác định hàm lượng 1-hexene thôi nhiễm trong ethanol 50 % Phương pháp GC-MS *Determination of 1-hexene content (migration in 50 % ethanol)* *GC-MS method*	0,5 mg/kg	QTTN/KT3 1193:2023
41.		Xác định hàm lượng l-octene thôi nhiễm trong ethanol 50 % Phương pháp GC-MS *Determination of 1-octene content (migration in 50 % ethanol)* *GC-MS method*	0,5 mg/kg	QTTN/KT3 1193:2023
42.		Xác định hàm lượng Isocyanate chiết trong nước Phương pháp: UV-Vis *Determination of Isocyanate content (extraction in water)* *UV-Vis method*	0,05 mg/L	MFDS 2021 IV.2.2-38 (d)
43.	**Bao bì, dụng cụ bằng kim loại tiếp xúc trực tiếp với thực phẩm** ***Metal implement, container and packaging in direct contact with foods***	Xác định hàm lượng Pb, As, Cd (chiết trong nước/ acid citric 0,5 %) Phương pháp ICP-OES *Determination of Pb, As, Cd content (Leaching solution: water/ citric acid 0,5 %)* *ICP-OES method*	0,04 µg/mL	JETRO D-4.2.a.i.:2009 (a) JETRO D-4.2.a.ii.:2009 (a) QCVN 12-3 mục/*clause* 2:2011/BYT QCVN 12-3 mục/*clause* 3:2011/BYT MHW No.370, Chapter 3 (B.10):1959
44.		Xác định hàm lượng Epichlohydrine chiết trong pentane Phương pháp GC-MS *Determination of Epichlorohydrin content in pentane* *GC-MS method*	0,25 µg/mL	JETRO D-4.2.e.:2009 (a) QCVN 12-3 mục/*clause* 7:2011/BYT MFDS IV.2-45:2021 (b) MHW No.370, Chapter 3 (B.10):1959
45.		Xác định hàm lượng Vinyl clorua trong ethanol Phương pháp GC-MS *Determination of Vinyl chloride content in leaching solution* *GC-MS method*	0,05 µg/mL	JETRO D-4.2.f.:2009 (a) QCVN 12-3 mục/*clause* 8:2011/BYT MFDS IV.2-16.b:2021 (b) MHW No.370, Chapter 3 (B.10):1959

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử *Materials or product tested*	Tên phép thử cụ thể *The name of specific tests*	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo *Limit of quantitation (if any)/range of measurement*	Phương pháp thử *Test method*
46.	**Bao bì, dụng cụ bằng nhựa tổng hợp, kim loại có lớp phủ Epoxy resin tiếp xúc trực tiếp với thực phẩm** ***Synthetic resin, coated metal with epoxy implement, container and packaging in direct contact with foods***	Xác định hàm lượng BADGE (Bisphenol-A diglycidyl ether) và các dẫn xuất của nó thôi nhiễm trong ethanol 10% /acid acetic 3% Phương pháp: HPLC-FD *Determination of BADGE (Bisphenol-A diglycidyl ether) and its derivatives content migration in 10% ethanol, 3% acetic acid* *HPLC-FD method*	0,1 mg/kg	BS EN 13130-1:2004 (xử lý mẫu/ *sample preparation*) & QUATEST3 1192:2023 (phương pháp phân tích/ *test method*)
47.		Xác định hàm lượng BADGE (Bisphenol-A diglycidyl ether) và các dẫn xuất của nó thôi nhiễm trong dầu thực vật Phương pháp: HPLC-FD *Determination of BADGE (Bisphenol-A diglycidyl ether) and its derivatives content migration in vegetable oil* *HPLC-FD method*	0,1 mg/kg	BS EN 13130-1:2004 (xử lý mẫu/ *sample preparation*) & QUATEST3 1192:2023 (phương pháp phân tích/ *test method*)
48.		Xác định hàm lượng BFDGE (Bisphenol-A diglycidyl ether) và các dẫn xuất của nó thôi nhiễm trong ethanol 10% /acid acetic 3% Phương pháp: HPLC-FD *Determination of BADGE (Bisphenol-A diglycidyl ether) and its derivatives content migration in 10 % ethanol, 3 % acetic acid* *HPLC-FD method*	0,1 mg/kg	BS EN 13130-1:2004 (xử lý mẫu/ *sample preparation*) & QUATEST3 1192:2023 (phương pháp phân tích/ *test method*)
49.		Xác định hàm lượng BFDGE (Bisphenol-A diglycidyl ether) và các dẫn xuất của nó thôi nhiễm trong dầu thực vật Phương pháp: HPLC-FD *Determination of BADGE (Bisphenol-A diglycidyl ether) and its derivatives content migration in vegetable oil* *HPLC-FD method*	0,1 mg/kg	BS EN 13130-1:2004 (xử lý mẫu/ *sample preparation*) & QUATEST3 1192:2023 (phương pháp phân tích/ *test method*)

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử *Materials or product tested*	Tên phép thử cụ thể *The name of specific tests*	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo *Limit of quantitation (if any)/range of measurement*	Phương pháp thử *Test method*
50.	**Bao bì, dụng cụ bằng nhựa tổng hợp, kim loại có lớp phủ Epoxy resin tiếp xúc trực tiếp với thực phẩm** ***Synthetic resin, coated metal with epoxy implement, container and packaging in direct contact with foods***	Xác định hàm lượng NOGE (novolac glycidyl ethers) Phương pháp: HPLC-FD *Determination of NOGE (novolac glycidyl ethers) content* *HPLC-FD method*	0,1 mg/kg	BS EN 13130-1:2004 (xử lý mẫu/ *sample preparation*) & QUATEST3 1192:2023 (phương pháp phân tích/ *test method*)
51.		Xác định hàm lượng Vinyl acetate chiết trong nước Phương pháp GC-MS *Determination of Vinyl acetate content (extraction in water)* *GC-MS method*	5,0 mg/L	MFDS 2021 IV.2.2-37 (d)
52.	**Khăn giấy, giấy vệ sinh** ***Napkin Tissue, toilet Paper***	Xác định hàm lượng formaldehyde Phương pháp UV-Vis *Determination of Formaldehyde content* *UV-Vis method*	0,002 mg/dm^2	TCVN 8308:2010 EN 1541:2001
53.		Xác định hàm lượng Pb, Cd chiết trong nước Phương pháp ICP-OES *Determination of Pb, Cd, content in aqueous extraction* *ICP-OES method*	0,0004 mg/dm^2	TCVN 10093:2013 EN 12498:2005
54.		Xác định hàm lượng Pb, Cd, Cr(VI) chiết trong nước Phương pháp ICP-OES *Determination of Pb, Cd, Cr(VI) content in aqueous extraction* *ICP-OES method*	0,0004 mg/dm^2	BS EN 12498:2018 QTTN 284:2021
55.		Xác định hàm lượng Hg chiết trong nước Phương pháp ICP-OES *Determination of Hg content in aqueous extraction* *ICP-OES method*	0,0004 mg/dm^2	TCVN 10092:2013 BS EN 12497:2005
56.		Xác định pH nước chiết *Determination of pH of aqueous extract*	2~12	TCVN 7066-1:2008 ISO 6588-1:2021

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử *Materials or product tested*	Tên phép thử cụ thể *The name of specific tests*	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo *Limit of quantitation (if any)/range of measurement*	Phương pháp thử *Test method*
57.	**Khăn ướt** ***Wet wipes***	Xác định pH chất lỏng *Determination of pH of liquid*	2~12	TCVN 11528:2016 (Điều/ *Clause* 5.5)
58.		Xác định hàm lượng chất lỏng *Determination of Liquid content*		TCVN 11528:2016 (Điều/ *Clause* 5.4)
59.	**Da** ***Leather***	Xác định hàm lượng độ ẩm Phương pháp sấy *Determination of Moisture content Drying method*	0,05 %	ASTM D 3790-24
60.		Xác định hàm lượng Chromic Oxide Phương pháp chuẩn độ *Determination of Chromic oxide content Titration method*	0,2 %wt	TCVN 8831-1:2011 ISO 5398-1:2018
61.		Xác định hàm lượng Formaldehyde Phương pháp HPLC/UV *Determination of Formaldehyde content HPLC/UV method*	5,0 mg/kg	DIN EN ISO 17226-1:2021
62.		Xác định hàm lượng Formaldehyde Phương pháp UV/VIS *Determination of Formaldehyde content UV/Vis method*	12 mg/kg	EN ISO 17226-2:2018
63.		Xác định hàm lượng màu Azo dyes Phương pháp GC/MS Phụ lục 4/ *Appendix 4* *Determination of Azo dyestuffs colorants content GC/MS method*	Phụ lục 4/ *Appendix 4*	ISO 17234-1:2024, ISO 17234-2:2011 TCVN 9557-1:2013, TCVN 9557-2:2013
64.	**Giấy và cáctông** ***Paper and board***	Xác định hàm lượng độ ẩm Phương pháp sấy khô *Determination of Moisture content Oven drying method*	0,05 %	ISO 287:2017 TAPPI T412 om-22 TCVN 1867:2010
65.		Xác định hàm lượng tro *Determination of Ash content*	0,05 %	ISO 2144:2019 TCVN 1864:2001

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử *Materials or product tested*	Tên phép thử cụ thể *The name of specific tests*	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo *Limit of quantitation (if any)/range of measurement*	Phương pháp thử *Test method*
66.	**Màng và tấm nhựa (dưới 1mm)** ***Plastic film and shetting (under 1 mm)***	Thử độ bền đối với hóa chất *Test for Resistance to chemical reagents*		ASTM D 543-21
67.		Xác định hàm lượng tro *Determination of Ash content*		ISO 3451-1:2019 TCVN 10522-1:2014
68.	**Tấm nhựa** ***Plastic sheet***	Xác định hàm lượng sợi thủy tinh trong vật liệu nhựa có sợi gia cường *Determination of Glass Fiber content of reinforced fiber*		JIS K 7052:1999
69.	**Sơn** ***Paint***	Xác định hàm lượng chất không bay hơi *Determination of nonvolatile content*	1 ~ 99 % (w/w)	ASTM D2369-20 ISO 3251:2019 JIS K5601-1-2:2008 TCVN 10519:2014 TCVN 9014:2011
70.		Xác định độ pH *Determination of pH value*	2~12	ASTM E70-24
71.		Xác định hàm lượng Formaldehyde tổng số Phương pháp chưng cất hơi nước bằng acid *Determination of total formaldehyde content Acid steam distillation method*	8,0 mg/kg	QUATEST3 1008:2022
72.		Xác định hàm lượng chất bay hơi (VOCs) Phương pháp GC/FID *Determination of volatile organic compounds (VOC)content GC/FID method*	0,25% wt/wt (2,5 g/L)	ISO11890-2:2020/ Amd 1:2024 TCVN 10370-2:2014
73.		Xác định hàm lượng hợp chất hữu cơ dễ bay hơi (VOCs) Phương pháp hiệu số *Determination of volatile organic compounds (VOC)content Difference method*	5 % wt/wt (50 g/L)	ISO 11890-1:2024 TCVN 10370-1:2014

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử *Materials or product tested*	Tên phép thử cụ thể *The name of specific tests*	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo *Limit of quantitation (if any)/range of measurement*	Phương pháp thử *Test method*
74.	**Đồ chơi** ***Toys***	Xác định hàm lượng các kim loại thôi nhiễm Sb, As, Ba, Cd, Cr, Pb, Hg, Se Phương pháp ICP-OES *Determination of soluble migrated metals Sb, As, Ba, Cd, Cr, Pb, Hg, Se content* *ICP-OES method*	2 mg/kg	TCVN 6238-3:2011 ISO 8124-3:2020 TCVN 6238-3:2020 ASTM F963-23 Clause 4.3.5.1(2), Clause 4.3.5.2(1), Clause 8.3.2
75.		Xác định hàm lượng các kim loại thôi nhiễm: Sb, As, Ba, Cd, Cr, Pb, Hg, Se, B Phương pháp ICP-OES *Determination of soluble migrated metals Sb, As, Ba, Cd, Cr, Pb, Hg, Se, B content* *ICP-OES method*	2 mg/kg	ISO 8124-3:2020/ Amd 1:2023
76.		Xác định hàm lượng tổng một số kim loại trong vật liệu đồ chơi (Sb, As, Ba, Cd, Cr, Pb, Hg, Se) Phương pháp ICP-OES *Determination of total content of certain elements (Sb, As, Ba, Cd, Cr, Pb, Hg, Se) in toy* *ICP-OES method*	(mg/kg) As, Hg, Sb, Cd, Cr: 0,5 Se, Ba, Pb: 3,0	TCVN 6283-5A:2017 ISO 8124-5:2015
77.		Xác định hàm lượng các kim loại thôi nhiễm: Cr, Pb, Co, Cd, Sn, Sb, As, Hg, Al, Ba, B, Cu, Mn, Ni, Se, Sr, Zn Phương pháp ICP-MS *Determination of soluble migrated metals Cr, Pb, Co, Cd, Sn, Sb, As, Hg, Al, Ba, B, Cu, Mn, Ni, Se, Sr, Zn content* *ICP-MS method*	(mg/kg) Cr: 0,01 Co, Cd, Sn, Sb, As, Hg: 0,1 Pb: 0,5 Al, Ba, B, Cu, Mn, Ni, Se, Sr, Zn: 5,0	EN71-3:2019+A1:2021
78.		Xác định hàm lượng Cr(VI) trong dung dịch thôi nhiễm đồ chơi trẻ em (loại III) Phương pháp UV-VIS *Determination of Cr(VI) content in the migration solution from toy materials (category III)* *UV- Vis method*	0,05 mg/kg	QUATEST3 1038.2023

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử *Materials or product tested*	Tên phép thử cụ thể *The name of specific tests*	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo *Limit of quantitation (if any)/range of measurement*	Phương pháp thử *Test method*
79.	**Đồ chơi** ***Toys***	Xác định hàm lượng thiếc hữu cơ Phương pháp GC-MS *Determination of organic tin content* *GC-MS method*	Phụ lục 11/ *Appendix 11*	EN71-3:2019+A1:2021
80.		Xác định hàm lượng Phthalates Phương pháp GC-MS *Determination of Certain phthalate ester content* *GC-MS method*	Phụ lục 3/ *Appendix 3*	TCVN 6238-6:2015 ISO 8124-6:2014
81.		Xác định hàm lượng các Amin thơm sơ cấp Phương pháp GC-MS *Determination of Primary aromatic amines content* *GC-MS method*	Phụ lục 6/ *Appendix 6*	TCVN 6238-10:2010 và/*and* TCVN 6238-11:2010 EN 71-10:2015 và/*and* EN 71-11:2015
82.		Xác định hàm lượng Bisphenol A thôi nhiễm Phương pháp HPLC-FD *Determination of Bisphenol A migration content* *HPLC-FD method*	40 µg/L	TCVN 6238-10:2010 và/*and* TCVN 6238-11:2010 EN 71-10:2015 và/*and* EN 71-11:2015
83.	**Đồ chơi-giấy** ***Toys - paper***	Xác định hàm lượng Formaldehyde trong các chi tiết bằng giấy có thể tiếp xúc được trong đồ chơi trẻ em Phương pháp UV-Vis *Determination of Formaldehyde in paper and board intended to come into contact with toy* *UV-Vis method*	8 mg/kg	TCVN 8307:2010 và/*and* TCVN 8308:2010 EN 645:1993 và/*and* EN 1541:2001
84.		Xác định Formaldehyde phát tán trong ván gỗ nhân tạo Phương pháp bình thí nghiệm Phương pháp UV-Vis *Determination of formaldehyde release in wood-based panels content* *Formaldehyde release by the flask method* *UV-Vis method*	4 mg/kg	TCVN 8330-3:2010 EN 717-3:1996

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử *Materials or product tested*	Tên phép thử cụ thể *The name of specific tests*	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo *Limit of quantitation (if any)/range of measurement*	Phương pháp thử *Test method*
85.	**Dung dịch nước huyền phù trong bột màu hoặc chất độn** ***An aqueous suspension of pigment or extender***	Xác định pH *Determination of the pH value*	2~12	TCVN 8317-9:2010 ISO 787-9:2019
86.	**Trang sức trẻ em bằng kim loại** ***Children's Metal Jewelry***	Xác định hàm lượng Cd Phương pháp ICP-OES *Determination of Cadmium (Cd) content* *ICP-OES method*	0,1 µg/mL	CPSC-CH-E1004-11 (2011) ASTM F963-23 Clause 4.3.5.2, Clause 8.3.5.5-3(a)
87.	**Giấy in nhiệt** ***Thermal paper receipts***	Xác định hàm lượng Bisphenol A thôi nhiễm Phương pháp HPLC-UV *Determination of Bisphenol A migration content* *HPLC-UV method*	10 mg/kg	QTTN/KT3 09:2018
88.	**Nhựa nhiệt dẻo trong ty giả cho em bé và trẻ nhỏ** ***Thermoplastics-Soothers for babies anf young children***	Xác định hàm lượng Bisphenol A thôi nhiễm Phương pháp HPLC-FD *Determination of Bisphenol A migration content* *HPLC-FD method*	10 µg/L	EN 1400:2013+A2:2018 EN 71-11:2005
89.	**Nhựa trong sản phẩm điện - điện tử** ***Plastic in electrotechnical products***	Xác định hàm lượng Polybrominated biphenyls (PBBs), Polybrominated diphenyl ethers (PBDEs) Phương pháp GC/MS *Determination of Polybrominated biphenyls (PBBs), Polybrominated diphenyl ethers (PBDEs) content* *GC/MS method*	Phụ lục 1/ *Appendix 1*	IEC 62321-6:2015
90.	**Nhựa** ***Plastic***	Xác định hàm lượng Pb, Cd, Hg Phương pháp ICP-OES *Determination of Pb, Cd, Hg content* *ICP-OES method*	10 mg/kg	IEC 62321-5:2013, Ed1 (Cd, Pb) IEC 62321-4:2017, Ed1 (Hg)

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử *Materials or product tested*	Tên phép thử cụ thể *The name of specific tests*	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo *Limit of quantitation (if any)/range of measurement*	Phương pháp thử *Test method*
91.	**Nhựa** ***Plastic***	Xác định hàm lượng Cr(VI) Phương pháp UV-Vis *Determination of Cr(VI) content UV-VIs method*	30 mg/kg	IEC 62321-7-2:2017, Ed1
92.		Xác định hàm lượng Phthalates Phương pháp GC/MS *Determination of Phthalates content GC/MS method*	Phụ lục 2/ *Appendix 2*	CPSC-CH-C1001-09.4 (2018) IEC 62321-8:2017
93.		Xác định hàm lượng Hexabromocyclododecane (HBCDD) Phương pháp GC-MS *Determination of Hexabromocyclododecane (HBCDD) content GC/MS method*	100 mg/kg	IEC 62321-9:2021
94.		Xác định hàm lượng Butylated hydroxy toluene (BHT) trong Polyme của Ethylene và Copolyme Ethylene-Vinyl acetate (EVA) Phương pháp GC-MS *Determination of Butylated Hydroxy Toluene (BHT) content in Polymers of Ethylene and Ethylene-Vinyl Acetate (EVA) Copolymers GC-MS method*	1,0 mg/kg	QUATEST3 1273:2024 (*Ref*. ASTM D4275-17)
95.		Xác định hàm lượng Bisphenol A, Bisphenol B, Bisphenol F, Bisphenol S, Bisphenol AF Phương pháp LC-MS/MS *Determination of Bisphenol A, Bisphenol B, Bisphenol F, Bisphenol S, Bisphenol AF content LC-MS/MS method*	0,01 mg/kg	QUATEST3 1026:2023

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử *Materials or product tested*	Tên phép thử cụ thể *The name of specific tests*	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo *Limit of quantitation (if any)/range of measurement*	Phương pháp thử *Test method*
96.	**Nhựa** ***Plastic***	Xác định hàm lượng các hợp chất Decabromodiphenyl ether (DecaBDE); Phenol, isopropylated phosphat (3:1) (PIP 3:1); 2,4,6- tris (tert-butyl) phenol (2,4,6- TTBP); Hexachlorobutadiene (HCBD); pentachlorothiophenol (PCTP) Phương pháp GC/MS *Determination of Decabromodiphenyl ether (DecaBDE); Phenol, isopropylated phosphat (3:1) (PIP 3:1); 2,4,6-tris (tert-butyl) phenol (2,4,6-TTBP); hexachlorobutadiene (HCBD); pentachlorothiophenol (PCTP) content in plastic* *GC/MS method*	(mg/kg) 2,4,6-TTBP: 2 HCBD: 2 PIP (3:1): 20 DecaBDE: 100 PCTP: 50	QUATEST3 1009:2022
97.		Phân tích thành phần trong nhựa Poly (Vinyl chloride) Phương pháp phổ hồng ngoại *Analysis of Components in Poly (Vinyl Chloride) Compounds* *Infrared Spectrophotometric method*	Hàm lượng chất hòa tan trong diethyl ether/ *Diethyl ether soluble content*: 0,1% Hàm lượng chất độn và ổn định/ *Filler and stabilizer content*: 0,1%	QUATEST3 1205:2024
98.	**Vật liệu nhựa, cao su, sơn phủ** ***Plastic, rubber, coating***	Xác định hàm lượng PAHs (Polycylic Aromatic Hydrocarbons) Phương pháp GC-MS *Determination of Polycylic Aromatic Hydrocarbons (PAHs) content* *GC-MS method*	Phụ lục 8/ *Appendix 8*	ZEK 01.4-08 2011-11 AfPS GS 2019:01 PAK IEC 62321-10:2020
99.	**Vật liệu dệt** ***Textile***	Xác định pH của dung dịch nước chiết *Determination of pH of aqueous extract*	2~12	ISO 3071:2020 GB/T 7573:2009
	Vật liệu da ***Leather***			ISO 4045:2018 DIN EN ISO 4045:2018

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử *Materials or product tested*	Tên phép thử cụ thể *The name of specific tests*	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo *Limit of quantitation (if any)/range of measurement*	Phương pháp thử *Test method*
100.	**Vật liệu dệt may** ***Textiles***	Xác định hàm lượng màu Azo dyes Phương pháp GC-MS *Determination of Azo dyestuff colorants content* *GC-MS method*	Phụ lục 4/ *Appendix 4*	ISO 14362-1:2017, ISO 14362-3:2017 BS EN ISO 14362-1:2017, BS EN ISO 14362-3:2017 TCVN 12512-1:2018, TCVN 12512-3:2018 GB/T17592:2024, GB/T 23344:2009
101.		Xác định hàm lượng Formaldehyde Phương pháp UV-Vis *Determination of formaldehyde content* *UV-Vis method*	12 mg/kg	ISO 14184-1:2011 TCVN 7421-1:2013 GB/T 2912.1:2009
102.		Xác định hàm lượng Pb tổng và Cd tổng Phương pháp ICP-OES *Determination of total Pb and total Cd content* *ICP-OES method*	10 mg/kg	GB/T 30157:2013
103.		Xác định hàm lượng Pentachlorophenol (PCP), Tetrachlorophenol (TeCP), Trichlorophenol (TriCP) Phương pháp GC-MS *Determination of Pentachlorophenol (PCP), Tetrachlorophenol (TeCP), Trichlorophenol (TriCP) content* *GC-MS method*	Phụ lục 9/ *Appendix 9*	ISO 17070:2015 TCVN 10060:2013
104.		Xác định hàm lượng Pentachlorophenol (PCP), các đồng phân Tetrachlorophenol (TeCP), Trichlorophenol (TriCP), Dichlorophenol, Monochlorophenol Phương pháp GC-MS *Determination of Pentachlorophenol (PCP), Tetrachlorophenol (TeCP), Trichlorophenol (TriCP), Dichlorophenol, monochlorophenol isomers content* *GC-MS method*	Phụ lục 10/ *Appendix 10*	DIN 50009:2021-1 BS EN 17134-2:2023

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử *Materials or product tested*	Tên phép thử cụ thể *The name of specific tests*	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo *Limit of quantitation (if any)/range of measurement*	Phương pháp thử *Test method*
105.	**Vật liệu dệt may** ***Textiles***	Xác định hàm lượng Phthalates Phương pháp GC-MS *Determination of Phthalates content* *GC-MS method*	Phụ lục 12/ *Appendix 12*	ISO 14389:2022 GB/T 20388:2016
106.	**Vật liệu dệt (trừ giấy)** ***Textile (excluding paper)***	Xác định hàm lượng Ortho Phenylphenol (OPP). Phương pháp HPLC-UV *Determination of Ortho Phenylphenol (OPP) content.* *HPLC-UV method*	40 mg/kg	BS EN ISO 13365-1:2021
107.	**Vật liệu dệt, da, nhựa** ***Textile, leather and plastic***	Xác định hàm lượng APEOs và APs Phương pháp LC-MS/MS *Determination of APEOs and Aps content* *LC-MS/MS method*	Phụ lục 7/ *Appendix 7*	ISO 18254-1:2016; DIN EN ISO 18254-1:2016 ISO 18218-1:2023; DIN EN ISO 18218-1:2023 ASTM D7485-16 EN ISO 21084 (2019)
108.	**Vật liệu giày dép** ***Footwear***	Xác định hàm lượng Thiếc hữu cơ: Monobutyltin (MBT), Dibutyltin (DBT), Tributyltin (TBT), Monooctyltin (MOT), Dioctyltin (DOT), Trioctyltin (TOT), Triphenyltin (TPhT), Tetra-n-butyltin (TeBT), Tricyclohexyltin chloride (TCyT) Phương pháp GC/MS *Determination of Organotin Tin content: Monobutyltin (MBT), Dibutyltin (DBT), Tributyltin (TBT), Monooctyltin (MOT), Dioctyltin (DOT), Trioctyltin (TOT), Triphenyltin (TPhT), Tetra-n-butyltin (TeBT), Tricyclohexyltin chloride (TCyT)* *GC/MS Method*	0,03 mg/kg	ISO 16179:2025 TCVN 10941:2015
109.	**Vải, quần áo, Sợi** ***Textile, clothings, Yarn***	Xác định hàm lượng độ ẩm *Determination of Moisture content*	0,05 %	TCVN 1750:1986
110.		Xác định hỗn hợp sợi *Determination of fiber mix*		AATCC TM 20-2021 AATCC TM 20A-2021
111.		Xác định mùi đặc biệt *Determination of peculiar odour*		GB/T 18401:2010

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử *Materials or product tested*	Tên phép thử cụ thể *The name of specific tests*	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo *Limit of quantitation (if any)/range of measurement*	Phương pháp thử *Test method*
112.	**Găng tay cao su** ***Rubber glove***	Xác định hàm lượng Protein chiết được Phương pháp Modified Lowry *Determination of extractable protein content* *Modified Lowry method*	20 µg/dm^2	ASTM D 5712-15(2020)
113.		Xác định hàm lượng Protein chiết được Phương pháp Modified Lowry Phương pháp UV-Vis *Determination of extractable protein content* *The modified Lowry assay method* *UV-Vis method*	10 µg/g	BS EN 455-3:2023
114.		Xác định hàm lượng bột *Determination of residual powder*	0,4 mg/ găng tay/*glove*	ASTM D6124-06(2022) BS EN 455-3:2023 TCVN 13415-3:2021
115.	**Ống và ống nối bằng nhựa chịu nhiệt** ***Thermoplastic pipes and fittings***	Xác định hàm lượng TiO_2 Phương pháp UV-Vis *Determination of TiO_2 content* *UV-Vis method*	1,0 %wt	IS 12235 Part 12:2004 (Reaffirmed: 2019)
116.	**Nhựa PVC (polyvinylchloride) Ống và phụ kiện PVC** ***PVC Plastic (polyvinylchloride) PVC pipes and fittings***	Xác định hàm lượng Vinyl chloride monomer Phương pháp GC-MS *Determination of residual vinyl chloride monomer* *GC-MS method*	0,5 mg/kg (Tính trên dịch chiết/ *for leachate*)	ISO 6401:2022 DIN EN ISO 6401:2023 AS/NZS 1462.15-1996 (Reconfirmation: 2017)
117.	**Vật liệu tiếp xúc với nước** ***Drinking water contact material***	Xác định hàm lượng Vinyl chloride monomer Phương pháp GC-MS *Determination of residual vinyl chloride monomer* *GC-MS method*	1,0 mg/kg (Tính trên dịch chiết/ *for leachate*)	NSF/ANSI/CAN 61-2024 Và/*and* ISO 6401:2022

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử *Materials or product tested*	Tên phép thử cụ thể *The name of specific tests*	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo *Limit of quantitation (if any)/range of measurement*	Phương pháp thử *Test method*
118.	**Vật liệu tiếp xúc với nước** ***Drinking water contact material***	Xác định hàm lượng Pb Phương pháp ICP-OES *Determination of Pb content* *IC-OES method*	0,02 %wt (Tính trên dịch chiết/ *for leachate*)	NSF/ANSI/CAN 372-2024 US EPA 3052 (1996) US EPA 6010C (2000)
119.		Xác định hàm lượng kim loại Al, Sb, As, Ba, B, Cd, Cr, Cu, Fe, Pb, Mn, Hg, Mo, Ni, Se, Ag Phương pháp ICP-MS *Determination of metals Al, Sb, As, Ba, B, Cd, Cr, Cu, Fe, Pb, Mn, Mo, Ni, Se, Ag content* *ICP-MS method*	(mg/L) Hg: 0,0002 Pb, Se, Mo: 0,002 As, Sb, Mo: 0,001 B, Al, Cr, Mn, Fe, Ni, Cu, Ag, Ba: 0,02	AS/NZS 4020:2018
120.		Xác định hàm lượng kim loại Al, Sb, As, B, Cd, Cr, Fe, Pb, Mn, Hg, Ni, Se Phương pháp ICP-MS *Determination of metals Al, Sb, As, B, Cd, Cr, Fe, Pb, Mn, Hg, Ni, Se content* *ICP-MS method*	(µg/L) Hg: 0,2 As, Sb: 1,0 Pb, Se, Mo: 2,0 B, Al, Cr, Mn, Fe, Ni: 20	BS 6920-2.6:2000+A2:2014
121.		Xác định hàm lượng kim loại Al, Sb, As, B, Cd, Cr, Fe, Pb, Mn, Hg, Ni, Se Phương pháp chiết bằng nước sôi và ICP-MS *Determination of metals Al, Sb, As, B, Cd, Cr, Fe, Pb, Mn, Hg, Ni, Se content* *Boiling water extraction method and ICP-MS method*	(µg/L) Hg: 0,2 As, Sb: 1,0 Se, Cd, Pb: 2,0 Ni: 10 B, Al, Cr, Mn, Fe: 20	BS 6920-3:2000 BS 6920-2.6:2000+A2:2014
122.		Xác định hàm lượng Phthalates Phương pháp GC-MS *Determination of Phthalate content* *GC-MS method*	2,4 µg/L (Tính trên dịch chiết/ *for leachate*)	QUATEST3 1042:2024

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử *Materials or product tested*	Tên phép thử cụ thể *The name of specific tests*	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo *Limit of quantitation (if any)/range of measurement*	Phương pháp thử *Test method*
123.	**Vật liệu tiếp xúc với nước** ***Drinking water contact material***	Xác định hàm lượng Polycyclic Aromatic hydrocarbons (PAHs) Phương pháp GC-MS *Determination Polycyclic Aromatic hydrocarbons (PAHs) content* *GC-MS method*	0,02 µg/L (Tính trên dịch chiết/ *for leachate*)	QUATEST3 1042:2024
124.	**Ván gỗ nhân tạo** ***Wood-based panels***	Xác định hàm lượng Formaldehyde Phương pháp chiết Perforator *Determination of Formaldehyde content* *Perforator extraction method*	2 mg/100g	BS EN ISO 12460-5:2015 TCVN 11899-5:2018
125.	**Ván gỗ nhân tạo** **Ván cốp pha** ***Woods based panels*** ***Building boards***	Xác định hàm lượng Formaldehyde phát tán Phương pháp bình hút ẩm *Determination of formaldehyde release* *Desiccator method*	0,3 mg/L	JIS A 1460:2021 BS EN ISO 12460-4:2016 TCVN 11899-4:2016
126.	**Ván ép** ***Plywood***	Xác định hàm lượng Formaldehyde phát tán Phương pháp UV-VIS *Determination of formaldehyde release* *UV-VIS method*	0,2 mg/L	AS/NZS 2098.11:2005
127.	**Keo dán gỗ** ***Wood adhesives***	Xác định hàm lượng formaldehyde tự do Phương pháp hydroxylamin hydrochloride *Determination of free formaldehyde content* *Hydroxylamin hydrochloride method*	0,15 % wt	TCVN 11569:2016 ASTM D 5910-05(2019)
128.		Xác định hàm lượng Formaldehyde tự do Phương pháp sulfit *Determination of free formaldehyde content* *Sulfit method*	0,2 % wt	

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử *Materials or product tested*	Tên phép thử cụ thể *The name of specific tests*	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo *Limit of quantitation (if any)/range of measurement*	Phương pháp thử *Test method*
129.	**Keo dán gỗ** ***Wood adhesives***	Xác định hàm lượng Formaldehyde Phương pháp HPLC-UV *Determination of free formaldehyde content* *HPLC-UV method*	0,9 mg/kg	TCVN 11569:2016 ASTM D 5910-05(2019)
130.	**Vật liệu phi kim** ***Nonmetallic material***	Xác định hàm lượng Dimethylfumarate (DMFu) Phương pháp GC/MS *Determination of Dimethylfumarate (DMFu) content* *GC/MS method*	0,1 mg/kg	BS EN ISO 16186:2021 DIN EN ISO 16186:2021 TCVN 10943:2015
131.	**Sản phẩm dệt may** ***Textlie***	Xác định hàm lượng Dimethylformamide (DMFa) trong sản phẩm dệt may Phương pháp GC/MS *Determination of Dimethylformamide (DMFa) content* *GC/MS method*	5 mg/kg	EN 17131:2019 DIN EN 17131:2019
132.	**Găng tay bảo vệ** ***Protective gloves***	Xác định hàm lượng Dimethylformamide (DMFa) Phương pháp GC/MS *Determination of Dimethylformamide (DMFa) content* *GC/MS method*	5 mg/kg	BS EN 16778:2016
133.	**Kim loại trong sản phẩm điện, điện tử** ***Metal in electrotechnical products***	Xác định hàm lượng Pb, Cd Phương pháp ICP-OES *Determination of Pb, Cd content* *ICP-OES, method*	20 mg/kg	IEC 62321-5:2013, Ed1
		Xác định hàm lượng Hg Phương pháp CV-AAS *Determination of Hg content* *CV-AAS method*	20 mg/kg	IEC 62321-4:2017
134.		Xác định hàm lượng Cr(VI) Phương pháp UV-Vis *Determination of Cr(VI) content* *UV-VIs method*	0,1 µg/cm^2	IEC 62321-7-1:2015, Ed1

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử *Materials or product tested*	Tên phép thử cụ thể *The name of specific tests*	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo *Limit of quantitation (if any)/range of measurement*	Phương pháp thử *Test method*
135.	**Nhựa, sứ, thủy tinh, pha lê, vật liệu silic** ***Plastic, glass, silic material***	Xác định hàm lượng Pb Phương pháp ICP-OES *Determination of Pb content* *ICP-OES method*	Nhựa/*Plastic*: 10 mg/kg; Khác/*Other* 20 mg/kg	CPSC-CH E1002-08.03 (2012) ASTM F963-23, Clause 4.3.5.2
136.	**Kim loại trong sản phẩm trẻ em** ***Metal in children's metal product***	Xác định hàm lượng Pb Phương pháp ICP-OES *Determination of Pb content* *ICP-OES method*	20 mg/kg	CPSC-CH E1001-08.03 (2012) ASTM F963-23, Clause 4.3.5.2
137.	**Vật liệu phục vụ cho mỹ phẩm.** ***Materials for cosmetics***	Xác định hàm lượng các kim loại: As, Cd, Pb, Hg Phương pháp ICP-MS *Determination of metals content: As, Cd, Pb, Hg* *Phương pháp ICP-MS*	(mg/kg) As, Cd, Hg: 0,4 Pb: 5,0	ACM THA 05:2006 ISO 17294-2:2023
138.	**Sơn khô, lớp phủ bề mặt** ***Dried paint and surface coating samples***	Xác định hàm lượng Pb Phương pháp ICP-OES *Determination of Pb content* *ICP-OES method*	10 mg/kg	CPSC-CH-E1003-09.1 (2011) ASTM E1645-21 ASTM D3335-85a(2020) QCVN 08:2020/BCT Sửa đổi/*Amendment* 01:2026 TCVN 13434-1:2021 ASTM F963-23, Clause 4.3.5.1(1)
139.	**Sơn chống hà** ***Antifouling paint***	Xác định hàm lượng Sn Phương pháp ICP-OES *Determination of Sn content* *ICP-OES method*	25 mg/kg	QUATEST3 1021:2022
140.	**Sơn lót giàu kẽm và Sơn giàu kẽm** ***High build type zinc rich primer and High build type zinc rich paint***	Xác định hàm lượng Zn trong cặn gia nhiệt Phương pháp chuẩn độ *Determination of Zn in residues on heating* *Titration method*	10 %wt	TCVN 9012:2011 TCVN 10833:2015 JIS K 5553:2023 JIS K 5552:2002

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử *Materials or product tested*	Tên phép thử cụ thể *The name of specific tests*	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo *Limit of quantitation (if any)/range of measurement*	Phương pháp thử *Test method*
141.	**Vật liệu nhựa** ***Plastic material***	Xác định hàm lượng các kim loại As, Cd, Pb, Cu, Zn, Hg, Ni, Cr, Mo, Se Phương pháp ICP-MS *Determination of metals As, Cd, Pb, Cu, Zn, Hg, Ni, Cr, Mo, Se content* *ICP-MS method*	(mg/kg) As, Hg, Mo, Cd, Se: 0,4 Ni, Cu, Zn, Pb, Cr: 5,0	US EPA 3052 (1996), ISO 17072-2:2022 (chuẩn bị mẫu/ *preparing sample)* & ISO 17294-2:2023 (phương pháp phân tích/ *test method*)
142.	**Vật liệu dệt, nhựa, kim loại** ***Textile, plastic, metal material***	Xác định hàm lượng các kim loại As, Mo, Sb, Sn, Ti, Zr, Si, Na, K, Al, B, Ba, Ca, Cd, Co, Cr, Mn, Pb, Sr, Zn Phương pháp ICP-OES *Determination of metals As, Mo, Sb, Sn, Ti, Zr, Si, Na, K, Al, B, Ba, Ca, Cd, Co, Cr, Mn, Pb, Sr, Zn content* *ICP-OES method*	(mg/kg) B, Mo, Ti: 50 As, Sb, Sn, Zr, Si, Na, K, Al, Ba, Ca, Cd, Co, Cr, Mn, Pb, Sr, Zn: 100	QUATEST3 1275:2024
143.	**Vật liệu dệt, da** ***Textile, leather***	Xác định hàm lượng các kim loại chiết được trong vật liệu dệt may và da thuộc bằng dung dịch mồ hôi nhân tạo axit: Cd, Pb, Cr, Hg, Sb Phương pháp ICP-MS *Determination of extractable metals in textile and leather using extraction with an acid artificial-perspiration solution Cd, Pb, Cr, Hg, Sb* *ICP-OES method*	(mg/kg) Cd: 0,04 Hg: 0,01 Pb: 0,1 Sb, Cr: 0,2	ISO 105-E04:2013 (DIN EN ISO 105-E04:2013) DIN EN 16711-2:2016 DIN EN ISO 17072-1:2019 (chuẩn bị mẫu/ *preparing sample)* & EN ISO 17294-2:2023 (DIN EN ISO 17294-2:2024) ISO 11885:2007 (DIN EN ISO 11885:2009) (phương pháp phân tích/ *test method*)
144.		Xác định hàm lượng kim loại tổng: Cd, Pb, As, Cr, Cu, Ni Phương pháp ICP-OES *Detemination of total metals: Cd, Pb, As, Cr, Cu, Ni content* *ICP-OES method*	(mg/kg) Cd, Pb, As, Cr, Cu, Ni: 10	DIN EN 16711-1:2016, DIN EN ISO 17072-2:2022 (chuẩn bị mẫu/ *preparing sample)* & ISO 11885:2007 DIN EN ISO 11885:2009 (phương pháp phân tích/ *test method*)
145.		Xác định hàm lượng Cr(VI) Phương pháp UV/Vis *Determination of Cr(VI) content* *UV/Vis method*	1,0 mg/kg	ISO 17075:2017 LFGB §64 82.02-11(2008) TCVN 12275-1:2018

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử *Materials or product tested*	Tên phép thử cụ thể *The name of specific tests*	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo *Limit of quantitation (if any)/range of measurement*	Phương pháp thử *Test method*
146.	**Len** ***Wool***	Xác định hàm lượng Cr(VI) Phương pháp UV/Vis *Determination of Cr(VI) content UV/Vis method*	0,2 mg/kg	BS EN 16711-2:2015 DIN EN 16711-2 (2016) (xử lý mẫu/ *sample preparation*) & EN ISO 17075-1 (2017) LFGB §64 82.02-11(2008) TCVN 12275-1:2018 (phương pháp phân tích/ *test method*)
147.	**Vật liệu dán tường** ***Wallcovering in roll form***	Xác định hàm lượng thôi nhiễm các kim loại Sb, As, Ba, Cd, Cr, Pb, Hg, Se Phương pháp ICP-OES *Determination of migration of metals content: Sb, As, Ba, Cd, Cr, Pb, Hg, Se ICP-OES method*	2 mg/kg	TCVN 11896:2017 EN 233:2016 EN 12149:1998
148.		Xác định hàm lượng Formaldehyde phát tán Phương pháp UV-Vis *Determination of formaldehyde release content UV- Vis method*	10 mg/kg 2 mg/m^2	TCVN 11896:2017 TCVN 11898:2017 EN 233:2016 EN 12149:1998
149.		Xác định hàm lượng monome Vinyl clorua phát tán Phương pháp Headspace GC-MS *Determination of vinyl chloride monomers release content Headspace GC/MS method*	0,2 mg/kg	EN 12149:1998

Chú thích/ *Note*:

- AfPS GS PAK: *German Committee on Product Safety (Ausschuss für Produktsicherheit)*
- ASTM: Hiệp hội Vật liệu và Thử nghiệm Hoa Kỳ/ *American Society for Testing and Materials*
- BS EN: Tiêu chuẩn Anh áp dụng theo tiêu chuẩn Châu Âu/ *British adoption of a European (EN) standard*
- CFR: Bộ quy định liên bang/ *Code of Federal Regulation*
- DD CEN/TS: *Europe Technical Specification*
- DIN: Tiêu chuẩn Đức/ *Deutsches Institut für Normung*

- EN: *European Norm*
- EU/EUR: *European standard*
- FDA: Tiêu chuẩn Hoa Kỳ/ *Food and Drug Administrator*
- IEC: Ủy ban kỹ thuật điện quốc tế/ *International Electrotechnical Commission*
- ISO: Tổ chức tiêu chuẩn quốc tế/ *International Organization for Standardization*
- JETRO: Tổ chức Xúc tiến thương mại Nhật Bản/ *Japan External Trade Organization*
- JIS: Tiêu chuẩn Nhật/ *Japanese Industrial Standard*
- LFGB: *Lebensmittel- und Futtermittelgesetzbuch*
- MFDS: Tiêu chuẩn Hàn Quốc/ *Ministry of Food and Drug Safety*
- MHW*:* Bộ Y tế, Lao động và Phúc lợi Nhật Bản*/ Ministry of Health, Labour and Welfare*
- QCVN: Quy chuẩn Việt Nam
- SOR: Lệnh và Quy định theo luật định (Canada)/ *Statutory Orders and Regulations (Canada)*
- TCVN: Tiêu Chuẩn Việt Nam
- US EPA SW: Tiêu chuẩn của cơ quan bảo vệ môi trường Hoa Kỳ, chất thải rắn/ *Solid Waste*
- ZEK: Tiêu chuẩn Đức/ *German standard*
- (a) *Specifications and Standards and Testting methods for Foodstuffs, Implements, Containers and Pakagings, Toys, Detegents*-Bản tiếng Anh là bản dịch không chính thức từ tiêu chuẩn của Nhật và bản gốc tiếng Nhật-do Tổ chức Ngoại thương Nhật Bản dịch.
- (b) *Standards and Specifications for Utensils, Containers and Packages (No.2021-76, Sep.7 2021)*-Bản dịch tiếng Anh được soát xét ngày 31/12/2021- là Thông báo của Bộ An toàn Thực phẩm và Dược phẩm của Hàn Quốc-được dịch từ Thông báo bằng tiếng Hàn.

Phụ lục 1. Danh mục PBBs, PBDEs

Appendix 1. List of PBBs, PBDEs

STT *No.*	Tên hóa chất *Chemical name*	LOQ (mg/kg)
1.	Brombiphenyl	50,0
2.	Dibromobiphenyl	50,0
3.	Tribromobiphenyl	50,0
4.	Tetrabromobiphenyl	50,0
5.	Pentabromobiphenyl	50,0
6.	Hexabromobiphenyl	50,0
7.	Heptabromobiphenyl	50,0
8.	Octabromobiphenyl	50,0
9.	Nonabromobiphenyl	50,0
10.	Decabromobiphenyl	50,0
11.	Deca BB	75,0
12.	Bromdiphenyl ether	50,0
13.	Dibromodiphenyl ether	50,0
14.	Tribromodiphenyl ether	50,0
15.	Tetrabromodiphenyl ether	50,0
16.	Pentabromodiphenyl ether	50,0
17.	Hexabromodiphenyl ether	50,0
18.	Heptabromodiphenyl ether	50,0
19.	Heptabromodiphenyl ether	50,0
20.	Octabromodiphenyl ether	50,0
21.	Nonabromodiphenyl ether	50,0
22.	Decabromodiphenyl ether	50,0
23.	Deca BDE	150,0

Phụ lục 2. Danh mục Phthalate

Appendix 2. List of Phthalate

STT *No.*	Tên hóa chất *Chemical name*	LOQ (mg/kg)
1.	Diisobutyl phthalate (DIBP)	100
2.	Dibutyl phthalate (DBP)	100
3.	Bis (2-methoxylethyl) phthalate (DMEP)	100
4.	Di-n-pentyl phthalate (DPP)	100

STT *No.*	Tên hóa chất *Chemical name*	LOQ (mg/kg)
5.	Di-n-hexyl phthalate (DHexP)	100
6.	Butyl benzyl phthalate (BBP),	100
7.	Diisoheptyl phthalate (DIHP),	200
8.	Bis (2-ethylhexyl) phthalate (DEHP),	100
9.	Dicyclohexyl phthalate (DCHP)	100
10.	Diheptyl phthalate (DHP),	100
11.	Di-n-octyl phthalate (DnOP),	100
12.	Diisononyl phthalate (DINP),	200
13.	Diisodecyl phthalate (DIDP),	200
14.	Dinonyl phthalate (DNP)	100
15.	Di-C7-11- branched alkylphthalate (DHNUP)	100
16.	Diundecyl phthalate (DUP)	100
17.	Diisopentylphthalate (DIPP)	100
18.	Diethylphthalate (DEP)	100

Phụ lục 3. Danh mục Phthalate trong đồ chơi trẻ em

Appendix 3. List of Phthalate ester in toys

STT *No.*	Tên hóa chất *Chemical name*	LOQ mg/kg)
1.	Dibutyl phthalate (DBP)	100
2.	Butyl benzyl phthalate (BBP),	100
3.	Bis (2-ethylhexyl) phthalate (DEHP),	100
4.	Di-n-octyl phthalate (DnOP),	100
5.	Diisononyl phthalate (DINP),	200
6.	Diisodecyl phthalate (DIDP),	200

Phụ lục 4. Danh mục Azo dyes

Appendix 4. List of Azo dyes

STT *No.*	Tên hóa chất *Chemical name*	LOQ (mg/kg)
1.	Biphenyl-4-ylamine/ 4-aminobiphenyl xenylamine	8,0
2.	Benzidine	8,0
3.	4-Chlor-o-toluidine	8,0

STT *No.*	Tên hóa chất *Chemical name*	LOQ (mg/kg)
4.	2-Naphthylamine	8,0
5.	o-Aminoazotoluene/ 4-amino-2',3-dimethylazobenzene/ 4-o-tolylazo-o-toluidene	8,0
6.	5-Nitro-o-toluidine	8,0
7.	4-Chloraniline	8,0
8.	4-Methoxy-m-phenylenediainine	8,0
9.	4,4'-Diaminodiphenylmethane/ 4,4'-methylenedianiline	8,0
10.	3,3'-Dichlorobenzidine/ 3,3'-dichlorobiphenyl-4,4'- ylenediamine	8,0
11.	3,3'-Dimethoxybenzidine/ o-dianisidine	8,0
12.	3,3'-Dimethylbenzidine	8,0
13.	3,3'-Dimethyl-(4,4'-diaminodiphenylmethane)	8,0
14.	p-Cresidine	8,0
15.	4,4'-Methylen-bis(2-chlor- aniline)	8,0
16.	4,4'-Oxydianiline	8,0
17.	4,4'-Thiodianiline	8,0
18.	o-Toluidine	8,0
19.	2,4-Toluylendiamine/2,4 -diaminotoluene	8,0
20.	2,4,5-Trimethylaniline	8,0
21.	o-Anisidine	8,0
22.	4-Aminoazobenzene	8,0
23.	2,4-dimethylaniline	8,0
24.	2,6-dimethylaniline	8,0

Phụ lục 5. Danh mục các hợp chất amine thơm sơ cấp

Appendix 5. List of Primary aromatic amines

STT *No.*	Tên hóa chất *Chemical name*
PAAs listed in entry 43 of Appendix 8 to Annex XVII to Regulation (EC) No 1907/2006 (the Azocolourants entry)	
1.	Biphenyl-4-ylam ine/ 4-aminobiphenyl xenylamine
2.	Benzidine
3.	4-chlor-o-toluidine

STT ***No.***	**Tên hóa chất** ***Chemical name***
4.	2-naphthylamine
5.	o-aminoazotoluene/ 4-amino-2',3-dimethylazobenzene/ 4-o-tolylazo-o-toluidene
6.	5-nitro-o-toluidine
7.	4-chloraniline
8.	4-methoxy-m-phenylenediainine
9.	4,4'-diaminodiphenylmethane/ 4,4'-methylenedianiline
10.	3,3'-dichlorobenzidine/ 3,3'-dichlorobiphenyl-4,4'- ylenediamine
11.	3,3'-dimethoxybenzidine/ o-dianisidine
12.	3,3'-dimethylbenzidine/ 4,4'-bi-o-toluidine
13.	4,4' -methylenedi-o-toluidine
14.	6-methoxy-m-toluidine/ p-cresidine
15.	4,4'-methylene-bis-(2-chloro-aniline)
16.	4,4'-oxydianiline
17.	4,4'-thiodianiline
18.	o-toluidine/ 2-aminotoluene
19.	4-methyl-m-phenylenediamine
20.	2,4,5-trimethylaniline
21.	o-anisidine/ 2-methoxyaniline
22.	4-aminoazobenzene
PAAs not listed in entry 43 of Appendix 8 to Annex XVII to Regulation (EC) No 1907/2006 (the Azocolourants entry)	
23.	Aniline
24.	2,6-Toluenedianiline
25.	1,3-Phenylene Diamine
26.	1,5-dianiline
27.	2,4- Dimethyl aniline
28.	2,6 -Dimethyl aniline
29.	p-Phenylenediamine

Phụ lục 6. Danh mục Amin thơm trong đồ chơi

Appendix 6. List of Primary aromatic amines in toy

STT ***No.***	**Tên hóa chất** ***Chemical name***	**LOQ (mg/kg)**
7.	Aniline	5,0

STT *No.*	Tên hóa chất *Chemical name*	LOQ (mg/kg)
8.	o-toludine	5,0
9.	o-anisidine	5,0
10.	p-Chloroaniline	5,0
11.	2-Naphthalenamine	5,0
12.	Benzidine	5,0
13.	3,3'-Dimethyl benzidine	5,0
14.	3,3'-Dichlorobenzidine	5,0
15.	3,3'- Dimethoxyl benzidine	5,0

Phụ lục 7. Danh mục AP, APEO

Appendix 7. List of AP, APEO

STT *No.*	Tên hóa chất *Chemical name*	LOQ (mg/kg)
16.	OPEOs; Triton X-100	2
17.	NPEOs; IGEPAL CO-630	2
18.	4-n-Octylphenol	2
19.	4-tert-Octylphenol	2
20.	4-n-Nonylphenol	2
21.	Nonylphenol; mixture	2

Phụ lục 8. Danh mục PAHs

Appendix 8. List of PAHs

STT *No.*	Tên hóa chất *Chemical name*	LOQ (mg/kg)
1.	Naphthalene	0,2
2.	Acenaphthylene	0,2
3.	Acenaphthene	0,2
4.	Fluorene	0,2
5.	Phenanthrene	0,2
6.	Anthracene	0,2
7.	Fluoranthene	0,2
8.	Pyrene	0,2
9.	Benzo[a]anthracene	0,2
10.	Chrysene	0,2

STT *No.*	Tên hóa chất *Chemical name*	LOQ (mg/kg)
11.	Benzo[b]fluoranthene	0,2
12.	Benzo[k]fluoranthene	0,2
13.	Benzo[j]fluoranthene	0,2
14.	Benzo[a]pyrene	0,2
15.	Benzo[e]pyrene	0,2
16.	Indeno[1,2,3-cd]pyrene	0,2
17.	Dibenzo[a,h]anthracene	0,2
18.	Benzo[g,h,i]perylene	0,2

Phụ lục 9. Danh mục PCP, TriCP, TeCP

Appendix 9. List of PCP, TriCP, TeCP

STT *No.*	Tên hóa chất *Chemical name*	LOQ (mg/kg)
22.	2,4,6-Trichlorophenol	0,04
23.	2,3,6-Trichlorophenol	0,04
24.	2,3,5-Trichlorophenol	0,04
25.	2,4,5-Trichlorophenol	0,04
26.	2,3,4-Trichlorophenol	0,04
27.	3,4,5-Trichlorophenol	0,04
28.	2,3,5,6-Tetrachlorophenol	0,04
29.	2,3,4,6-Tetrachlorophenol	0,04
30.	2,3,4,5-Tetrachlorophenol	0,04
31.	Pentachlorophenol	0,04
32.	2,4,6-Trichlorophenol	0,04

Phụ lục 10. Danh mục PCP, TriCP, TeCP, DCP, MoCP

Appendix 10. List of PCP, TriCP, TeCP, DCP, MoCP

STT *No.*	Tên hóa chất *Chemical name*	LOQ (mg/kg)
1.	2-Chlorphenol	0,025
2.	3-Chlorphenol	0,025
3.	4-Chlorphenol	0,025
4.	2,3-Dichlorphenol	0,025
5.	2,4-Dichlorphenol	0,025

STT *No.*	Tên hóa chất *Chemical name*	LOQ (mg/kg)
6.	2,5-Dichlorphenol	0,025
7.	2,6-Dichlorphenol	0,025
8.	3,4-Dichlorphenol	0,025
9.	3,5-Dichlorphenol	0,025
10.	2,4,6-Trichlorophenol	0,025
11.	2,3,6-Trichlorophenol	0,025
12.	2,3,5-Trichlorophenol	0,025
13.	2,4,5-Trichlorophenol	0,025
14.	2,3,4-Trichlorophenol	0,025
15.	3,4,5-Trichlorophenol	0,025
16.	2,3,5,6-Tetrachlorophenol	0,025
17.	2,3,4,6-Tetrachlorophenol	0,025
18.	2,3,4,5-Tetrachlorophenol	0,025
19.	Pentachlorophenol	0,025

Phụ lục 11. Danh mục thiếc hữu cơ trong đồ chơi

Appendix 11. List of Organic tin in toy

STT *No.*	Tên hóa chất *Chemical name*	LOQ (mg/kg)
1.	Tri-butyltin chloride	0,2
2.	Tri-phenyltin chloride	0,2
3.	Tetra-butyltin	0,2
4.	Methyltin trichloride	0,2
5.	Dimethyltin dichloride	0,2
6.	Butyltin trichloride	0,2
7.	n-octyltin trichloride	0,2
8.	Di-n-propyltin dichloride	0,2
9.	Di-butyltin dichloride	0,2
10.	Diphenyltin dichloride	0,2
11.	Di-n-octytin dichloride	0,2

Phụ lục 12. Danh mục Phthalate trong sản phẩm dệt may

Appendix 12 List of Phthalate in textile

STT ***No.***	**Tên hóa chất** ***Chemical name***	**LOQ (mg/kg)**
1.	Diisobutyl phthalate (DIBP)	25
2.	Dibutyl phthalate (DBP)	25
3.	Bis (2-methoxylethyl) phthalate (DMEP)	25
4.	Di-n-pentyl phthalate (DPP)	25
5.	Butyl benzyl phthalate (BBP)	25
6.	Diisoheptyl phthalate (DIHP)	50
7.	Bis (2-ethylhexyl) phthalate (DEHP)	25
8.	Dicyclohexyl phthalate (DCHP)	25
9.	Di-n-hexyl phthalate (DHP)	25
10.	Di-iso-pentyl phthalate (DiPP)	25
11.	Diisononyl phthalate (DINP)	50
12.	Diisodecyl phthalate (DIDP)	50
13.	Di-iso-hexylphthalate (DIHxP)	25
14.	Di-n-octyl phthalate (DnOP)	25

Lĩnh vực thử nghiệm: Cơ
Field of testing: Mechanical

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử *Materials or product tested*	Tên phép thử cụ thể *The name of specific tests*	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo *Limit of quantitation (if any)/range of measurement*	Phương pháp thử *Test method*
1.	**Đồ chơi trẻ em *Children's toys***	Thử rơi *Drop test*		TCVN 6238-1:2017 Clause 5.24.2 ISO 8124-1:2022 Clause 5.24.2 EN 71-1:2014+A1:2018 Clause 8.5 ASTM F963-23 Clause 8.7.1 16 CFR Part 1500.51-53 (2017) SOR 2011-17 Test Method: M01.1 GB 6675.2:2014 Clause 5.24.2
2.		Thử xoắn *Torque test*		TCVN 6238-1:2017 Clause 5.24.5 ISO 8124-1:2022 Clause 5.24.5 EN 71-1:2014+A1:2018 Clause 8.3 ASTM F963-23 Clause 8.8 16 CFR Part 1500.51-53 (2017) GB 6675.2:2014 Clause 5.24.5
3.		Thử kéo *Tension test*		TCVN 6238-1:2017 Clause 5.24.6 ISO 8124-1:2022 Clause 5.24.6 EN 71-1:2014+A1:2018 Clause 8.4 ASTM F963-23 Clause 8.9 16 CFR Part 1500.51-53 (2017) SOR 2011-17 Test Method: M01.1 GB 6675.2:2014 Clause 5.24.6

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử *Materials or product tested*	Tên phép thử cụ thể *The name of specific tests*	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo *Limit of quantitation (if any)/range of measurement*	Phương pháp thử *Test method*
4.	**Đồ chơi trẻ em** ***Children's toys***	Thử nén *Compression test*		TCVN 6238-1:2017 Clause 5.24.7 ISO 8124-1:2022 Clause 5.24.7 EN 71-1:2014+A1:2018 Clause 8.8 ASTM F963-23 Clause 8.10 16 CFR Part 1500.51-53 (2017) GB 6675.2:2014 Clause 5.24.7
5.		Thử uốn *Flexure test*		TCVN 6238-1:2017 Clause 5.24.8 ISO 8124-1:2022 Clause 5.24.8 ASTM F963-23 Clause 8.12 16 CFR Part 1500.51-53 (2017) GB 6675.2:2014 Clause 5.24.8
6.		Kiểm tra chất lượng vật liệu *Material Quality check*		TCVN 6238-1:2017 Clause 4.3.1 ISO 8124-1:2022 Clause 4.3.1 ASTM F963-23 Clause 4.1 EN 71-1:2014+A1:2018 Clause 4.1 SOR 2011-17 Clause 29 ST 2016 Part 1 Clause 4.3.1 GB 6675.2:2014 Clause 4.3.1

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử *Materials or product tested*	Tên phép thử cụ thể *The name of specific tests*	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo *Limit of quantitation (if any)/range of measurement*	Phương pháp thử *Test method*
7.	**Đồ chơi trẻ em** ***Children's toys***	Kiểm tra vật liệu giãn nở *Expanding materials check*		TCVN 6238-1:2017 Clause 4.3.2, 5.21 ISO 8124-1:2022 Clause 4.3.2, 5.21 ASTM F963-23 Clause 4.40, 8.30 EN 71-1:2014+A1:2018 Clause 4.6, 8.14 ST 2016 Part 1 Clause 4.3.2, 5.19 GB 6675.2:2014 Clause 4.3.2, 5.21
8.		Kiểm tra chi tiết nhỏ *Small parts check*		TCVN 6238-1:2017 Clause 4.4, 5.2 ISO 8124-1:2022 Clause 4.4, 5.2 EN 71-1:2014+A1:2018 Clause 8.2 16 CFR Part 1501 (2017) ASTM F963-23 Clause 4.6.1 SOR/2011-17 Clause 7 Test Method: M00.1 GB 6675.2:2014 Clause 4.4, 5.2 ST 2016 Part 1 Clause 4.4, 5.2
9.		Kiểm tra hình dạng, kích thước và độ bền của đồ chơi bóp, lúc lắc, chi tiết lắp siết và một số đồ chơi khác và chi tiết đồ chơi *Shape, size and strength of squeezing toys, rattles, fasteners, and certain other toys and components of toys check*		TCVN 6238-1:2017 Clause 4.5.1 ISO 8124-1:2022 Clause 4.5.1 GB 6675.2:2014 Clause 4.5.1 ASTM F963-23 Clause 4.23, 4.23.1, 4.24 16 CFR Part 1510 (2017) ST 2016 Part 1 Clause 4.5.1

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử *Materials or product tested*	Tên phép thử cụ thể *The name of specific tests*	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo *Limit of quantitation (if any)/range of measurement*	Phương pháp thử *Test method*
10.	**Đồ chơi trẻ em** ***Children's toys***	Kiểm tra quả bóng nhỏ *Small balls check*		TCVN 6238-1:2017 Clause 4.5.2 ISO 8124-1:2022 Clause 4.5.2 EN 71-1:2014+A1:2018 Clause 4.22, 5.10, 8.32 ASTM F963-23 Clause 4.34 GB 6675.2:2014 Clause 4.5.2 ST 2016 Part 1 Clause 4.5.2
11.		Kiểm tra quả len *Pompoms check*		TCVN 6238-1:2017 Clause 4.5.3 ISO 8124-1:2022 Clause 4.5.3 ASTM F963-23 Clause 4.35, 8.16 GB 6675.2:2014 Clause 4.5.3 ST 2016 Part 1 Clause 4.5.3
12.		Kiểm tra đồ chơi hình người *Pre-school play figures check*		TCVN 6238-1:2017 Clause 4.5.4 ISO 8124-1:2022 Clause 4.5.4 EN 71-1:2014+A1:2018 Clause 5.11, 8.33 ASTM F963-23 Clause 4.32.3 GB 6675.2:2014 Clause 4.5.4 ST 2016 Part 1 Clause 4.5.4

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử *Materials or product tested*	Tên phép thử cụ thể *The name of specific tests*	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo *Limit of quantitation (if any)/range of measurement*	Phương pháp thử *Test method*
13.	**Đồ chơi trẻ em** ***Children's toys***	Kiểm tra núm vú đồ chơi *Toy pacifiers check*		TCVN 6238-1:2017 Clause 4.5.5 ISO 8124-1:2022 Clause 4.5.5 GB 6675.2:2014 Clause 4.5.5 ST 2016 Part 1 Clause 4.5.5
14.		Kiểm tra núm vú giả *Toy Pacifiers check*		ASTM F963-23 Clause 4.20, 4.20.2 16 CFR 1511 (2017)
15.		Kiểm tra bóng bay *Balloons check*		TCVN 6238-1:2017 Clause 4.5.6 ISO 8124-1:2022 Clause 4.5.6 EN 71-1:2014+A1:2018 Clause 4.12 ASTM F963-23 Clause 4.31 GB 6675.2:2014 Clause 4.5.6 ST 2016 Part 1 Clause 4.5.6
16.		Kiểm tra viên bi *Marbles check*		TCVN 6238-1:2017 Clause 4.5.7 ISO 8124-1:2022 Clause 4.5.7 ASTM F963-23 Clause 4.33 GB 6675.2:2014 Clause 4.5.7 ST 2016 Part 1 Clause 4.5.7

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử *Materials or product tested*	Tên phép thử cụ thể *The name of specific tests*	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo *Limit of quantitation (if any)/range of measurement*	Phương pháp thử *Test method*
17.	**Đồ chơi trẻ em** ***Children's toys***	Kiểm tra đồ chơi hình bán cầu *Hemispheric-shaped toys check*		TCVN 6238-1:2017 Clause 4.5.8 ISO 8124-1:2022 Clause 4.5.8 EN 71-1:2014 +A1:2018 Clause 5.12 ASTM F963-23 Clause 4.36 GB 6675.2:2014 Clause 4.5.8 ST 2016 Part 1 Clause 4.5.8
18.		Kiểm tra cạnh sắt *Sharp Edges check*		TCVN 6238-1:2017 Clause 4.6, 5.8 ISO 8124-1:2022 Clause 4.6, 5.8 EN 71-1:2014+A1:2018 Clause 4.7 ASTM F963-23 Clause 4.7 16 CFR 1500.49 (2017) SOR 2011-17 Clause 8 Test Method: M002 GB 6675.2:2014 Clause 4.5 ST 2016 Part 1 Clause 4.6, 5.8
19.		Kiểm tra đầu nhọn *Sharp Points check*		TCVN 6238-1:2017 Clause 4.7, 5.9 ISO 8124-1:2022 Clause 4.7, 5.9 EN 71-1:2014+A1:2018 Clause 4.8, 8.12 ASTM F963-23 Clause 4.7 16 CFR 1500.48 (2017) SOR/2011-17 Clause 9 Test Method: M01.1, M00.3 GB 6675.2:2014 Clause 4.7, 5.9 ST 2016 Part 1 Clause 4.7, 5.9

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử *Materials or product tested*	Tên phép thử cụ thể *The name of specific tests*	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo *Limit of quantitation (if any)/range of measurement*	Phương pháp thử *Test method*
20.	**Đồ chơi trẻ em** ***Children's toys***	Kiểm tra các chỉ tiết nhô ra *Projections check*		TCVN 6238-1:2017 Clause 4.8 ISO 8124-1:2022 Clause 4.8 EN 71-1:2014+A1:2018 Clause 4.9 ASTM F963-23 Clause 4.8 GB 6675.2:2014 Clause 4.8 ST 2016 Part 1 Clause 4.8
21.		Kiểm tra dây và thanh kim loại *Metal wires and rods check*		TCVN 6238-1:2017 Clause 4.9 ISO 8124-1:2022 Clause 4.9 EN 71-1:2014+A1:2018 Clause 4.8, 8.13 ASTM F963-23 Clause 4.10, 8.12 SOR/2011-17 Clause 9 Test Method: M01.1, M00.3 GB 6675.2:2014 Clause 4.9 ST 2016 Part 1 Clause 4.9
22.		Kiểm tra màng nhựa *Plastic film check*		TCVN 6238-1:2017 Clause 4.10 ISO 8124-1:2022 Clause 4.10 EN 71-1:2014+A1:2018 Clause 4.3, 8.25.1, 5.3, 8.25.1, 8.4.2.1 ASTM F963-23 Clause 4.12, 8.22 SOR/2011-17 Clause 4 Test Method: M03 GB 6675.2:2014 Clause 4.10 ST 2016 Part 1 Clause 4.10

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử *Materials or product tested*	Tên phép thử cụ thể *The name of specific tests*	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo *Limit of quantitation (if any)/range of measurement*	Phương pháp thử *Test method*
23.	**Đồ chơi trẻ em** ***Children's toys***	Kiểm tra dây và dây co giãn *Cords check*		TCVN 6238-1:2017 Clause 4.11 ISO 8124-1:2022 Clause 4.11 EN 71-1:2014+A1:2018 Clause 5.4, 8.20, 8.36, 8.38-8.41 ASTM F963-23 Clause 4.14, 8.23 SOR/2011-17 Clause 41 GB 6675.2:2014 Clause 4.11, 5.11 ST 2016 Part 1 Clause 4.11
24.		Kiểm tra cơ cấu gấp *Folding mechanisms check*		TCVN 6238-1:2017 Clause 4.12 ISO 8124-1:2022 Clause 4.12 EN 71-1:2014+A1:2018 Clause 4.10.1, 4.10.2, 4.10.3 ASTM F963-23 Clause 4.13, 8.26 GB 6675.2:2014 Clause 4.12
25.		Kiểm tra lỗ, khe hở và khả năng tiếp xúc được của các cơ cấu *Holes, clearances and accessibility of mechanisms check*		TCVN 6238-1:2017 Clause 4.13 ISO 8124-1:2022 Clause 4.13 ASTM F963-23 Clause 4.18 GB 6675.2:2014 Clause 4.13
26.		Kiểm tra lò xo *Springs check*		TCVN 6238-1:2017 Clause 4.14 ISO 8124-1:2022 Clause 4.14 EN 71-1:2014+A1:2018 Clause 4.10.4 SOR/2011-17 Clause 31 Schedule 15 GB 6675.2:2014 Clause 4.14 ST 2016 Part 1 Clause 4.14

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử *Materials or product tested*	Tên phép thử cụ thể *The name of specific tests*	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo *Limit of quantitation (if any)/range of measurement*	Phương pháp thử *Test method*
27.	**Đồ chơi trẻ em** ***Children's toys***	Kiểm tra những khoảng không gian khép kín *Enclosures check*		TCVN 6238-1:2017 Clause 4.16 ISO 8124-1:2022 Clause 4.16 EN 71-1:2014+A1:2018 Clause 4.14 ASTM F963-23 Clause 4.16 SOR/2011-17 Clause 17 GB 6675.2:2014 Clause 4.16 ST 2016 Part 1 Clause 4.16
28.		Thử va đập đồ chơi mô phỏng thiết bị bảo vệ *Impact test for simulated protective equipment test*		TCVN 6238-1:2017 Clause 4.17, 5.14 ISO 8124-1:2022 Clause 4.17, 5.14 ASTM F963-23 Clause 4.19 GB 6675.2:2014 Clause 4.17, 5.14
29.		Kiểm tra đồ chơi phóng *Projectile toys check*		TCVN 6238-1:2017 Clause 4.18 ISO 8124-1:2022 Clause 4.18 EN 71-1:2014+A1:2018 Clause 4.17, 8.24, 8.42 ASTM F963-23 Clause 4.21 GB 6675.2:2014 Clause 4.18
30.		Kiểm tra phần quay và cánh quạt *Rotors and propellers check*		TCVN 6238-1:2017 Clause 4.19 ISO 8124-1:2022 Clause 4.19 EN 71-1:2014+A1:2018 Clause 4.27 ASTM F963-23 Clause 4.21.4 GB 6675.2:2014 Clause 4.19

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử *Materials or product tested*	Tên phép thử cụ thể *The name of specific tests*	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo *Limit of quantitation (if any)/range of measurement*	Phương pháp thử *Test method*
31.	**Đồ chơi trẻ em *Children's toys***	Kiểm tra đồ chơi dưới nước *Aquatic toys check*		TCVN 6238-1:2017 Clause 4.20 ISO 8124-1:2022 Clause 4.20 EN 71-1:2014+A1:2018 Clause 4.18 ASTM F963-23 Clause 5.4 GB 6675.2:2014 Clause 4.20
32.		Xác định tốc độ của đồ chơi do trẻ lái chạy bằng điện *Determination of Speed of electrically driven ride-on toys*		TCVN 6238-1:2017 Clause 5.17 ISO 8124-1:2022 Clause 5.17 EN 71-1:2014+A1:2018 Clause 8.29 GB 6675.2:2014 Clause 5.17
33.		Xác định sự tăng nhiệt độ *Temperature increases check*		TCVN 6238-1:2017 Clause 5.18 ISO 8124-1:2022 Clause 5.18 EN 71-1:2014+A1:2018 Clause 8.30 GB 6675.2:2014 Clause 5.18
34.		Xác định sự rò rỉ của các đồ chơi có chứa chất lỏng *Determination of Leakage of liquid-filled toys*		TCVN 6238-1:2017 Clause 5.19 ISO 8124-1:2022 Clause 5.19 EN 71-1:2014+A1:2018 Clause 8.15 GB 6675.2:2014 Clause 5.19
35.		Kiểm tra độ bền của các đồ chơi kích hoạt bằng miệng *Durability of mouth-actuated toys check*		TCVN 6238-1:2017 Clause 4.26, 5.20 ISO 8124-1:2022 Clause 4.26, 5.20 EN 71-1:2014+A1:2018 Clause 4.11, 8.17 ASTM F963-23 Clause 4.6.2, 8.13 GB 6675.2:2014 Clause 4.26, 5.20

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử *Materials or product tested*	Tên phép thử cụ thể *The name of specific tests*	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo *Limit of quantitation (if any)/range of measurement*	Phương pháp thử *Test method*
36.	**Đồ chơi trẻ em** ***Children's toys***	Xác định mức áp suất âm *Determination of Sound pressure levels*		TCVN 6238-1:2017 Clause 5.25
37.		Thử mô phỏng các hành vi sử dụng và sử dụng sai-Thử cắn *Test for simulating use and abuse-Bite test*		16 CFR Part 1500.51-53 (2017)
38.		Kiểm tra đồ chơi nhồi mềm *Soft-filled toys and soft-filled parts check*		EN 71-1:2014+A1:2018 Clause 5.2 ASTM F963-23 Clause 8.10
39.		Kiểm tra đồ chơi gắn trên cũi *Checking of toys intended to be attached to a crib or playpen*		ASTM F963-23 Clause 4.26
40.		Kiểm tra đường may của vật liệu nhồi - túi nhồi đồ chơi *Checking of seams of Stuffed and beanbag-type toys*		ASTM F963-23 Clause 4.27, 8.9.1
41.		Kiểm tra bánh xe, lốp và trục *Checking Wheels, Tires and Axles*		ASTM F963-23 Clause 4.17, 8.11
42.		Kiểm tra đồ chơi có nam châm *Checking of magnet toy*		TCVN 6238-1:2017 Clause 4.31, 5.31-5.34 (ex 5.32) ISO 8124-1:2018 A1+A2-2020 Clause 4.31, 5.31-5.34 (ex 5.32) AS/NZS ISO 8124.1:2019 A2-2020 Clause 4.31 & 5.31-5.34 EN 71-1:2014+A1:2018 Clause 4.23, 8.34, 8.35 SOR/2011-17 Clause 43 Schedule 9, 10 GB 6675.2:2014 Clause 4.29, 5.26-5.29
43.		Kiểm tra tốc độ cháy *Flammability check*		TCVN 6238-2:2017 ISO 8124-2:2023 BS EN 71-2:2020 ST 2016 Part 2

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử *Materials or product tested*	Tên phép thử cụ thể *The name of specific tests*	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo *Limit of quantitation (if any)/range of measurement*	Phương pháp thử *Test method*
44.	**Đồ chơi trẻ em** ***Children's toys***	Kiểm tra khả năng cháy *Flammability check*		ASTM F963-23 Clause 4.2 ASTM F963-23 Annex (5, 6) 16 CFR 1500.44 (2017)
45.	**Cáctông gợn sóng** ***Corrugated board***	Xác định cấu trúc sóng *Determination of flute construction*		ASTM D5639/ D5639M-25
46.		Xác định độ bền nén mép sóng *Determination of edgewise compressive strength*		ISO 3037:2022 TAPPI T 811 OM-23
47.		Xác định độ bục *Determination of bursting strength*		ISO 2759:2014 TAPPI T 810 OM-22
48.		Xác định độ cứng lớp sóng *Determination of flat crush resistance*		ISO 3035:2011 TAPPI T 808 CM-15
49.		Xác định độ dày *Determination of thickness*		ISO 3034:2011
50.		Xác định độ thấm nước của giấy *Determination of water absorptiveness of paper*		ISO 535:2023
51.		Xác định khối lượng mét vuông của từng lớp *Determination of grammage of corrugated board's component papers*		ISO 3039:2010
52.		Xác định lực nén nguyên thùng (nắp xuống đáy) *Determination of compressive resistance (top to bottom)*		ASTM D642-25 TAPPI T 804 OM-24 TCVN 4869:1989
53.	**Bao cao su tránh thai** ***Contraceptive condom***	Thử lỗ thủng - phép thử rò nước *Testing for holes - water leak test*		ISO 4074:2015 (Phụ lục/*Annex* M) TCVN 6342:2019 (Phụ lục/*Annex* M)
54.		Xác định chiều dài *Determination of length*		ISO 4074:2015 (Phụ lục/*Annex* D) TCVN 6342:2019 (Phụ lục/*Annex* D)

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử *Materials or product tested*	Tên phép thử cụ thể *The name of specific tests*	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo *Limit of quantitation (if any)/range of measurement*	Phương pháp thử *Test method*
55.	**Bao cao su tránh thai** ***Contraceptive condom***	Xác định chiều rộng *Determination of width*		ISO 4074:2015 (Phụ lục/*Annex* E) TCVN 6342:2019 (Phụ lục/*Annex* E)
56.		Xác định thể tích và áp suất nổ *Determination of Bursting volume and pressure*		ISO 4074:2015 (Phụ lục/*Annex* H) TCVN 6342:2019 (Phụ lục/*Annex* H)
57.	**Găng tay cao su** ***Rubber glove***	Xác định độ kín nước của găng tay cao su dùng trong y tế *Determination of watertightness of medical rubber gloves*		ASTM D5151-19 ISO 10282:2023 TCVN 6344:2007 ISO 11193-1:2020 TCVN 6343-1:2007
58.		Xác định kích thước găng tay cao su khám bệnh dùng 1 lần *Determination of dimensions of single-use rubber examination gloves*		ASTM D 3578-19 ISO 11193-1:2020 TCVN 6343-1:2007
59.		Xác định kích thước găng tay cao su phẫu thuật vô trùng dùng 1 lần *Determination of dimensions of single-use sterile surgical rubber gloves*		ASTM D 3577-19 ISO 10282:2014 TCVN 6344:2007
60.	**Giấy và bìa thông dụng** ***Paper and paper board***	Xác định độ bền nén vòng *Determination of ring crush resistance*		TAPPI T 822 OM-22 TCVN 6896:2015 ISO 12192:2011
61.		Xác định độ bục *Determination of bursting strength*		TAPPI T 807 OM-16
62.		Xác định độ dày *Determination of thickness*		ISO 534:2011 TCVN 3652:2019
63.		Xác định độ kháng xé *Determination of tearing resistance*		ISO 1974:2012 TAPPI T 414 OM-21 TCVN 3229:2015
64.		Xác định độ thấm nước *Determination of the water absorbency*		ISO 535:2023 TAPPI T 441 OM-24 TCVN 6726:2017

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử *Materials or product tested*	Tên phép thử cụ thể *The name of specific tests*	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo *Limit of quantitation (if any)/range of measurement*	Phương pháp thử *Test method*
65.	**Giấy và bìa thông dụng** ***Paper and paper board***	Xác định khối lượng mét vuông của giấy *Determination of grammage of paper*		ISO 536:2019 TAPPI T 410 OM-23 TCVN 1270:2017
66.		Thử nghiệm kéo đứt giấy *Tensile test of paper*		ISO 1924-2:2008 TAPPI T 494 OM-22 TCVN 1862-2:2010
67.	**Khăn giấy Giấy vệ sinh** ***Napkin tissue Toilet paper***	Xác định độ hấp thụ nước *Determination of water absorption*		TCVN 8309-8:2010
68.		Xác định khối lượng mét vuông của giấy *Determination of grammage of paper*		ISO 12625-6:2016 TCVN 8309-6:2010
69.		Xác định độ bền kéo *Determination of tensile strength*		TCVN 8309-4:2010 ISO 12625-4:2022
70.		Xác định tỷ lệ độ bền kéo ướt/độ bền kéo khô (phương pháp thử theo chiều thẳng đứng) *Determination of wet-tensile-strength retention ("Finch cup" method)*		TCVN 8309-5:2010 ISO 12625-5:2024
71.		Xác định độ bền màu của giấy được làm trắng bằng chất huỳnh quang *Determination of the fastness of fluorescent whitened paper*		TCVN 10089:2013 EN 648:2018
72.		Xác định độ bền màu của giấy được nhuộm màu *Determination of colour fastness of dyed paper*		TCVN 10087:2013 EN 646:2018
73.	**Màng và tấm nhựa (dưới 1 mm)** ***Plastic film and sheeting (under 1 mm)***	Xác định độ bền kéo đứt và độ dãn đứt *Determination of tensile strength, elongation*		ASTM D 882-18 ISO 527-1:2019 ISO 527-3:2018
74.		Xác định độ bền xé rách *Determination of tearing strength*		ISO 6383-1:2015 ASTM D 1938-19

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử *Materials or product tested*	Tên phép thử cụ thể *The name of specific tests*	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo *Limit of quantitation (if any)/range of measurement*	Phương pháp thử *Test method*
75.	**Màng và tấm nhựa (dưới 1 mm)** ***Plastic film and sheeting (under 1 mm)***	Xác định độ thay đổi kích thước dưới tác động của nhiệt *Determination of linear dimensional changes at elevated temperature*		ASTM D 1204-14(2020) ISO 11501:1995
76.		Xác định nhiệt độ nóng chảy *Determination of melting temperature*		ISO 3146:2022 (Method B)
77.	**Vật liệu và sản phẩm nhựa** ***Plastic material and products***	Xác định độ dày *Determination of thickness*		ISO 4593:1993 TCVN 10101:2013
78.		Xác định kích thước *Determination of dimension*		ISO 4592:1992 TCVN 10100:2013
79.	**Vật liệu nhựa phân hủy và thân thiện với môi trường** ***Environmentally degradable polymeric materials***	Xác định khả năng phân hủy sinh học hiếu khí hoàn toàn của vật liệu nhựa trong các điều kiện của quá trình tạo compost được kiểm soát. Phương pháp đo lượng carbon dioxide sinh ra *Determination of the ultimate aerobic biodegradability of plastic materials under controlled composting conditions Method by analysis of evolving carbon dioxide*		ISO 14855-2:2018 TCVN 9493-2:2012
80.	**Băng chặn nước PVC** ***Polyvinylchloride (PVC) waterstop***	Thử độ bền hóa chất trong dung dịch (nước muối, kiềm) độ thay đổi khối lượng *Chemicals resistance test (in salt water, alkali): rate of mass change*		TCVN 9407:2014
81.		Thử độ bền hóa chất trong dung dịch (nước muối, kiềm): độ thay đổi độ bền kéo *Chemicals resistance test (in salt water, alkali): rate of tensile strength change*		TCVN 9407:2014 TCVN 4509:2020

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử *Materials or product tested*	Tên phép thử cụ thể *The name of specific tests*	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo *Limit of quantitation (if any)/range of measurement*	Phương pháp thử *Test method*
82.	**Băng chặn nước PVC** ***Polyvinylchloride (PVC) waterstop***	Thử độ bền hóa chất trong dung dịch (nước muối, kiềm): độ thay đổi độ giãn đứt *Chemicals resistance test (in salt water, alkali): rate of elongation change*		TCVN 9407:2014 TCVN 4509:2020
83.	**Ống nhựa gân xoắn HDPE** ***Corrugated pipe HDPE***	Thử nén *Compressive test*		KSC 8455:2005 Clause 12.2 TCVN 8699:2011
84.		Thử rơi va đập *Shock test*		KSC 8455:2005 Clause 12.5
85.		Thử độ bền hóa chất *Chemicals resistance test*		KSC 8455:2005 Clause 12.6 TCVN 8699:2011
86.	**Săm xe máy** ***Inner tube for motorcycle***	Xác định độ bền đứt mối nối của săm *Determination of tensile strength at junction*		JIS K 6367:1995 TCVN 4509:2020
87.		Xác định độ dãn vĩnh cửu *Determination of Permanent elongation*		JIS K 6367:1995 TCVN 5721-1:2002
88.		Thử kéo đứt cao su *Tensile test of rubber*		ISO 37:2024 TCVN 4509:2020
89.	**Sản phẩm cao su** ***Rubber product***	Xác định biến dạng nén dư của cao su *Determination of compression set of rubber*		ASTM D395-18 ISO 815-1:2019 TCVN 5320-1:2016
90.		Xác định độ cứng Shore của cao su *Determination of Shore hardness of rubber*		ASTM D2240-15(2021) ISO 48-4:2018 TCVN 1595-1:2013
91.		Xác định độ kháng xé cao su *Determination of tear resistance of rubber*		ASTM D624-00(2020) TCVN 1597-1:2018 ISO 34-1:2022
92.		Xác định độ trương nở cao su (theo khối lượng hay thể tích) sau khi ngâm chất lỏng *Determination of change in volume/ mass after immersion in liquid*		ASTM D471-16a(2021) ISO 1817:2024 TCVN 2752:2017

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử *Materials or product tested*	Tên phép thử cụ thể *The name of specific tests*	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo *Limit of quantitation (if any)/range of measurement*	Phương pháp thử *Test method*
93.	**Sản phẩm cao su** ***Rubber product***	Xác định khối lượng riêng của cao su *Determination of density of rubber*		ISO 2781:2018
94.		Thử kéo đứt cao su *Tensile test of rubber*		ASTM D412-16(2021) ISO 37:2024 TCVN 4509:2020
95.	**Silicon xảm khe cho kết cấu xây dựng** ***Structural silicone sealants***	Xác định cường độ bám dính (điều kiện tiêu chuẩn/ sau khi ngâm nước) *Determination of bonding strength (standard condition/ after immersion in water)*		TCVN 8267-6:2009 ASTM C 1135-19(2024)
96.	**Tấm nhựa** ***Plastic sheet***	Xác định độ bền uốn *Determination of flexural strength*		ISO 178:2019 ASTM D790-17
97.	**Tấm nhựa** ***Plastic sheet***	Xác định độ cứng Shore của nhựa *Determination of shore hardness of plastic*		ISO 868:2003 TCVN 4502:2008 ASTM D2240-15(2021)
98.		Xác định khối lượng riêng *Determination of density*		ASTM D792-20 ISO 1183-1:2019 TCVN 6039-1:2015
99.		Xác định nhiệt độ hoá mềm Vicat *Determination of Vicat softening temperature*		ASTM D1525-25 ISO 306:2022
100.		Xác định độ bền kéo và độ giãn dài khi đứt *Determination of Tensile strength and Elongation at break*		ASTM D638-22 ISO 527-1:2019 TCVN 4501-1:2014 ISO 527-2:2025 TCVN 4501-2:2014 ISO 527-3:2018 TCVN 4501-3:2009 ISO 527-4:2023 TCVN 4501-4:2009

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử *Materials or product tested*	Tên phép thử cụ thể *The name of specific tests*	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo *Limit of quantitation (if any)/range of measurement*	Phương pháp thử *Test method*
101.	**Vải phủ nhựa** ***Coated fabric***	Xác định độ bám dính lớp phủ *Determination of coating adhesion*		ISO 2411:2024 TCVN 9550:2013
102.		Xác định độ bền kéo đứt và độ dãn đứt *Determination of tensile strength and elongation at break*		ISO 1421:2016 TCVN 9549:2013
103.		Xác định khối lượng tổng cộng màng phủ trên đơn vị diện tích *Determination of total mass per unit area of coating*		ISO 2286-2:2016 TCVN 7837-2:2007
104.		Xác định lực xé rách *Determination of tear resistance*		ISO 4674-1:2016 TCVN 10501-1:2014
105.	**Vật liệu dệt và sản phẩm dệt** ***Textiles and textile products***	Xác định chỉ số sợi tách từ vải dệt thoi *Determination of linear density of yarn removed from fabric*		ISO 7211-5:2020 TCVN 5095:1990
106.		Xác định độ bền kéo đứt và độ giãn đứt. Phương pháp băng vải *Determination of breaking load and elongation at break.* *Strip method*		ISO 13934-1:2013 TCVN 1754:1986 TCVN 5795:1994 ISO 9073-3:1989
107.		Xác định độ bền màu đối với nước *Determination of Colour-fastness to water*		AATCC TM104-2010(2014)e2 BS EN ISO 105 - E01:2013 ISO 105-E01:2013 TCVN 7835 E01:2011 GB/T 5713:2003
108.		Xác định độ bền màu (giặt gia dụng và công nghiệp) *Determination of colour-fastness (domestic and commercial laundering)*		ISO 105-C06:2010
109.		Xác định độ bền màu (giặt với xà phòng) *Determination of colour-fastness (washing with soap)*		AATCC TM61-2013e(2020)e2 ISO 105-C10:2006 TCVN 7835-C10:2007

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử *Materials or product tested*	Tên phép thử cụ thể *The name of specific tests*	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo *Limit of quantitation (if any)/range of measurement*	Phương pháp thử *Test method*
110.	**Vật liệu dệt và sản phẩm dệt** ***Textiles and textile products***	Xác định độ bền màu ma sát *Determination of colour-fastness to dry rubbing*		AATCC TM8-2016e(2022)e BS EN ISO 105-X12:2016 ISO 105-X12:2016 TCVN 4538:2007 GB/T 3920:2008
111.		Xác định độ bền màu mồ hôi *Determination of colour-fastness to perspiration*		AATCC TM15-2021e BS EN ISO 105-E04:2013 ISO 105-E04:2013 TCVN 7835-E04:2010 GB/T 3922:2013
112.		Xác đinh độ săn của sợi tách từ vải của vải dệt thoi *Determination of twist of yarn removed from fabric of woven fabric*		ISO 7211-4:1984 ASTM D1423/ 1423M16 (2022) TCVN 5788:2009
113.		Xác định khối lượng trên đơn vị chiều dài và khối lượng trên đơn vị diện tích Phương pháp trọng lượng. *Determination of mass per unit length and mass per unit area. Weight method*		ISO 3801:1977 TCVN 8042:2009 ISO 9073-1:1989 BS EN 12127:1998
114.		Xác định lực xé rách *Determination of tearing force*		ISO 13937-2:2000 ISO 9073-4:2021 TCVN 10041-4:2013
115.		Xác định mật độ sợi của vải *Determination of density (number of threads per unit length)*		ASTM D3775-17(2023) EN 1049-2:1993 ISO 7211-2:1984 TCVN 1753:1986 TCVN 5794:1994
116.		Xác định độ bền màu với nước bọt *Determination of colour fastness to saliva*		GB/T 18886:2019
117.		Xác định mùi đặc biệt *Determination of peculiar odour*		GB/T 18401:2010
118.		Thử cháy *Flamability test*		GB/T 14644:2014

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử *Materials or product tested*	Tên phép thử cụ thể *The name of specific tests*	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo *Limit of quantitation (if any)/range of measurement*	Phương pháp thử *Test method*
119.	**Quần áo** ***Clothings***	Thử kéo *Streching resistance*		GB 31701:2015 (*Appendix A*)
120.		Kiểm tra ngoại quan, nhãn *Appearance, label check*		GB 31701:2015
121.		Thử an toàn dây rút *Safety of drawstrings test*		GB 31701:2015
122.	**Quần áo, phụ kiện, bao bì** ***Clothings, attached components, packaging***	Thử đầu nhọn và cạnh sắc *Sharp tips and edges test*		GB/T 31701:2015
123.	**Khăn ướt/vải không dệt** ***Wet wipes, nonwoven***	Xác định độ bền kéo đứt *Determination of breaking strength*		TCVN 10041-3:2013 ISO 9073-3:1989
124.	**Khăn ướt** ***Wet wipes***	Xác định hàm lượng chất lỏng *Determination of Liquid content*		TCVN 11528:2016 Clause 5.4
125.		Xác định chất tăng trắng quang học *Determination of Fluorescent brightener*		TCVN 11528:2016 (Phụ lục/*Annex B*)
126.		Thử tính năng đóng gói kín *Vacuum leakage test*		TCVN 11528:2016 (Phụ lục/ *Annex A*)
127.	**Thanh định hình (PVC)** ***Poly (vinyl chloride) (PVC) based profiles***	Kiểm tra ngoại quan (mẫu sau khi lão hóa nhiệt 150°C) *Appearance check (after exposure at 150°C)*		BS EN 478:2018
128.		Xác định độ ổn định kích thước sau khi lão hóa nhiệt *Determination of Heat reversion*		BS EN 479:2018

Chú thích/ *Note*:

- AATCC: *American Association of Textile Chemists and Colorists*
- ANSI/BIFMA*: American National Standards Institute/ Business and Institutional Furniture Manufacturers Association.*
- AS/NZS: Tiêu chuẩn Úc/New Zealand/ *Australian/New Zealand Standard*
- ASME*:* Hiệp hội Kỹ sư Cơ khí Hoa Kỳ/ *American Society of Mechanical Engineers*
- ASTM: Hiệp hội Vật liệu và Thử nghiệm Hoa Kỳ/ *American Society for Testing and Materials*

- BS: Tiêu chuẩn quốc gia Anh/ *British Standard*
- BS EN: Tiêu chuẩn Anh Quốc được áp dụng từ Tiêu chuẩn Châu Âu/ *British adoption of a European (EN) standard.*
- CFR: Bộ quy định liên bang/ *Code of Federal Regulation*
- CSA*:* Tiêu chuẩn quốc gia Canada/ *Canadian Standards Association*
- EN: Tiêu chuẩn Châu Âu *European Norm / European Standard*
- GB/T: *GuoBiao/Tuijian Standards (China National Standards)*
- ISO: Tổ chức quốc tế về tiêu chuẩn hoá / *International Organization for Standardization*
- JIS: Tiêu chuẩn Nhật/ *Japanese Industrial Standard*
- KSC: Tiêu chuẩn Công nghiệp Hàn Quốc/ *Korean Industrial Standards*
- SOR: Lệnh và Quy định theo luật định (Canada)/ *Statutory Orders and Regulations (Canada)*
- TAPPI*: Technical Association of the Pulp and Paper Industry*
- TCVN: Tiêu chuẩn Việt Nam/ *Vietnamese National Standards*

Trường hợp Trung tâm Kỹ thuật Tiêu chuẩn Đo lường Chất lượng 3 cung cấp dịch vụ thử nghiệm chất lượng sản phẩm, hàng hoá thì Trung tâm Kỹ thuật Tiêu chuẩn Đo lường Chất lượng 3 phải đăng ký hoạt động và được cấp giấy chứng nhận đăng ký hoạt động theo quy định của pháp luật trước khi cung cấp dịch vụ này*/ It is mandatory for Quality Assurance and Testing Center 3 (QUATEST 3) that provides product quality testing services must register their activities and be granted a certificate of registration according to the law before providing the service./*